

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025 THEO CÔNG VĂN SỐ 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026
XÃ NẬM HÀNG, TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Nậm Hàng)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Vị trí khu rừng				Người nhận khoán	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Hệ số K	Trong đó				Diện tích được chi trả DVMTR (ha)	Tổng số tiền được chi trả DVMTR (đồng)	Trong đó	
		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hệ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Tổng cộng															
I	UBND Xã Nậm Hàng						8.073,04	1.351,77	1.486,90	1.498,00	1.648	1.649	6.618,35	5.638.621.807	304.124.402	5.334.497.405
		2	1	348		Bản Huổi Đanh	2,62	0,81	0,9	0,9	1	1	2,12	1.602.930	86.456	1.516.474
		3	1	348		Bản Huổi Đanh	1,34	0,81	0,9	0,9	1	1	1,09	824.148	44.451	779.697
		4	1	348		Bản Huổi Đanh	3,18	0,81	0,9	0,9	1	1	2,58	1.950.736	105.215	1.845.521
		5	1	348		Bản Huổi Đanh	0,72	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438.538	23.653	414.885
		6	1	348		Bản Huổi Đanh	1,9	0,81	0,9	0,9	1	1	1,54	1.164.393	62.803	1.101.590
		11	1	348		Bản Huổi Đanh	5,45	0,81	0,9	0,9	1	1	4,41	3.334.397	179.844	3.154.553
		21	1	348		Bản Huổi Đanh	6,86	0,81	0,9	0,9	1	1	5,56	4.203.910	226.742	3.977.168
		22	1	348		Bản Huổi Đanh	12,94	0,81	0,9	0,9	1	1	10,48	7.923.917	427.384	7.496.533
		22	1	348		Bản Huổi Đanh	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		7c	1	348		Bản Huổi Đanh	20,62	0,81	0,9	0,9	1	1	16,7	12.626.853	681.041	11.945.812
		7c	1	348		Bản Huổi Đanh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		1	2	348		Bản Huổi Đanh	1,77	0,81	0,9	0,9	1	1	1,43	1.081.221	58.317	1.022.904
		2	2	348		Bản Huổi Đanh	5,15	0,81	0,9	0,9	1	1	4,17	3.152.934	170.056	2.982.878
		1	3	348		Bản Huổi Đanh	2,68	0,81	0,9	0,9	1	1	2,17	1.640.736	88.495	1.552.241
		4	3	348		Bản Huổi Đanh	0,91	0,81	0,9	0,9	1	1	0,74	559.513	30.178	529.335
		5	3	348		Bản Huổi Đanh	1,59	0,81	0,9	0,9	1	1	1,29	975.368	52.607	922.761
		6	3	348		Bản Huổi Đanh	1,94	0,81	0,9	0,9	1	1	1,57	1.187.076	64.026	1.123.050
		8	3	348		Bản Huổi Đanh	8,9	0,81	0,9	0,9	1	1	7,21	5.451.474	294.030	5.157.444
		10	3	348		Bản Huổi Đanh	14,74	0,81	0,9	0,9	1	1	11,94	9.027.822	486.924	8.540.898
		10	3	348		Bản Huổi Đanh	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		11	3	348		Bản Huổi Đanh	1,91	0,81	0,9	0,9	1	1	1,55	1.171.954	63.210	1.108.744
		11	3	348		Bản Huổi Đanh	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		9a	3	348		Bản Huổi Đanh	7,26	0,81	0,9	0,9	1	1	5,88	4.445.862	239.792	4.206.070
		9b	3	348		Bản Huổi Đanh	2,61	0,81	0,9	0,9	1	1	2,11	1.595.369	86.048	1.509.321
		9b	3	348		Bản Huổi Đanh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		1	4	348		Bản Huổi Đanh	1,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,84	635.124	34.256	600.868
		2	4	348		Bản Huổi Đanh	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	62.948	3.395	59.553
		2	4	348		Bản Huổi Đanh	41,31	0,81	0,9	0,9	1	1	33,46	25.299.072	1.364.529	23.934.543

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		2	5	348		Bản Huồi Đanh	3,69	0,81	0,9	0,9	1	1	2,99	2.260.736	121.935	2.138.801
		3	5	348		Bản Huồi Đanh	0,63	0,81	0,9	0,9	1	1	0,51	385.611	20.798	364.813
		4	5	348		Bản Huồi Đanh	1,47	0,81	0,9	0,9	1	1	1,19	899.758	48.529	851.229
		6	5	348		Bản Huồi Đanh	14,01	0,81	0,9	0,9	1	1	11,35	8.581.724	462.863	8.118.861
		7	5	348		Bản Huồi Đanh	7,71	0,81	0,9	0,9	1	1	6,25	4.725.619	254.881	4.470.738
		7	5	348		Bản Huồi Đanh	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		1	6	348		Bản Huồi Đanh	5,14	0,81	0,9	0,9	1	1	4,16	3.145.371	169.649	2.975.722
		2	6	348		Bản Huồi Đanh	0,47	0,81	0,9	0,9	1	1	0,38	287.318	15.497	271.821
		4	6	348		Bản Huồi Đanh	0,44	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272.196	14.681	257.515
		3a	6	348		Bản Huồi Đanh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		3a	6	348		Bản Huồi Đanh	58,2	0,81	0,9	0,9	1	1	47,14	35.642.507	1.922.412	33.720.095
		1	7	348		Bản Huồi Đanh	1,96	0,81	0,9	0,9	1	1	1,59	1.202.197	64.842	1.137.355
		4	7	348		Bản Huồi Đanh	1,39	0,81	0,9	0,9	1	1	1,13	854.391	46.082	808.309
		4	7	348		Bản Huồi Đanh	15,19	0,81	0,9	0,9	1	1	12,3	15.485.171	835.207	14.649.964
		6	7	348		Bản Huồi Đanh	2,28	0,86	0,95	0,9	1	1	1,96	2.467.556	133.090	2.334.466
		2a	7	348		Bản Huồi Đanh	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		2a	7	348		Bản Huồi Đanh	0,66	0,81	0,9	0,9	1	1	0,53	667.247	35.989	631.258
		2b	7	348		Bản Huồi Đanh	3,38	0,81	0,9	0,9	1	1	2,74	3.449.542	186.054	3.263.488
		3b	7	348		Bản Huồi Đanh	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181.464	9.787	171.677
		3b	7	348		Bản Huồi Đanh	7,05	0,81	0,9	0,9	1	1	5,71	7.188.644	387.726	6.800.918
		3b2	7	348		Bản Huồi Đanh	28,27	0,81	0,9	0,9	1	1	22,9	17.314.668	933.883	16.380.785
		3b2	7	348		Bản Huồi Đanh	70,47	0,81	0,9	0,9	1	1	57,08	71.861.266	3.875.905	67.985.361
		7	8	348		Bản Huồi Đanh	3,37	0,81	0,9	0,9	1	1	2,73	3.436.952	185.375	3.251.577
		9	8	348		Bản Huồi Đanh	6,77	0,86	0,95	0,9	1	1	5,82	7.327.130	395.196	6.931.934
		10	8	348		Bản Huồi Đanh	1,28	0,86	0,95	0,9	1	1	1,1	1.384.852	74.693	1.310.159
		7a1	8	348		Bản Huồi Đanh	1,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,87	1.095.293	59.076	1.036.217
		8h	8	348		Bản Huồi Đanh	3,14	0,81	0,9	0,9	1	1	2,54	3.197.751	172.474	3.025.277
		8i4	8	348		Bản Huồi Đanh	2,72	0,81	0,9	0,9	1	1	2,2	2.769.707	149.387	2.620.320
		8i5	8	348		Bản Huồi Đanh	0,4	0,81	0,9	0,9	1	1	0,32	241.952	13.050	228.902
		8i5	8	348		Bản Huồi Đanh	47,37	0,81	0,9	0,9	1	1	38,37	48.306.179	2.605.439	45.700.740
		17a_1	7	349		Bản Huồi Đanh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		3_1X	9	349		Bản Huồi Đanh	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		5_2X	9	349		Bản Huồi Đanh	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		8_1X	3	356		Bản Huồi Đanh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		3_1X	8	356		Bản Huồi Đanh	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		6	1	392		Bản Huồi Đanh	0,61	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	616.888	33.272	583.616
		7	1	392		Bản Huồi Đanh	1,28	0,86	0,95	0,9	1	1	1,1	1.384.852	74.693	1.310.159

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		11	1	392		Bản Huổi Đanh	7,96	0,81	0,9	0,9	1	1	6,45	8.120.272	437.975	7.682.297
		12	1	392		Bản Huổi Đanh	1,27	0,81	0,9	0,9	1	1	1,03	1.296.726	69.940	1.226.786
		4a	1	392		Bản Huổi Đanh	2,12	0,81	0,9	0,9	1	1	1,72	2.165.406	116.793	2.048.613
		4a	1	392		Bản Huổi Đanh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		8b2	1	392		Bản Huổi Đanh	1,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,92	1.158.240	62.471	1.095.769
		8b3	1	392		Bản Huổi Đanh	60,85	0,81	0,9	0,9	1	1	49,29	62.053.991	3.346.941	58.707.050
		1	2	392		Bản Huổi Đanh	0,54	0,81	0,9	0,9	1	1	0,44	553.942	29.877	524.065
		2	2	392		Bản Huổi Đanh	2,36	0,81	0,9	0,9	1	1	1,91	2.404.608	129.695	2.274.913
		4	2	392		Bản Huổi Đanh	45,22	0,81	0,9	0,9	1	1	36,63	46.115.596	2.487.288	43.628.308
		3a	2	392		Bản Huổi Đanh	17,06	0,86	0,95	0,9	1	1	14,67	18.468.899	996.138	17.472.761
		1	3	392		Bản Huổi Đanh	6,3	0,86	0,95	0,9	1	1	5,42	6.823.546	368.034	6.455.512
		2	3	392		Bản Huổi Đanh	2,91	0,81	0,9	0,9	1	1	2,36	2.971.139	160.251	2.810.888
		4	3	392		Bản Huổi Đanh	42,92	0,81	0,9	0,9	1	1	34,77	43.773.935	2.360.989	41.412.946
		5	3	392		Bản Huổi Đanh	28,54	0,81	0,9	0,9	1	1	23,12	29.107.086	1.569.918	27.537.168
		3a	3	392		Bản Huổi Đanh	12,69	0,81	0,9	0,9	1	1	10,28	12.942.078	698.043	12.244.035
		3c	3	392		Bản Huổi Đanh	1,55	0,81	0,9	0,9	1	1	1,26	1.586.286	85.558	1.500.728
		1	4	392		Bản Huổi Đanh	1,49	0,81	0,9	0,9	1	1	1,21	1.523.338	82.163	1.441.175
		2	4	392		Bản Huổi Đanh	20,91	0,86	0,95	0,9	1	1	17,98	22.636.047	1.220.897	21.415.150
		3	4	392		Bản Huổi Đanh	21,7	0,81	0,9	0,9	1	1	17,58	22.132.465	1.193.735	20.938.730
		4	4	392		Bản Huổi Đanh	14,69	0,86	0,95	0,9	1	1	12,63	15.900.628	857.615	15.043.013
		5	4	392		Bản Huổi Đanh	0,64	0,81	0,9	0,9	1	1	0,52	654.658	35.310	619.348
		6	4	392		Bản Huổi Đanh	0,8	0,81	0,9	0,9	1	1	0,65	818.322	44.137	774.185
		7	4	392		Bản Huổi Đanh	0,67	0,86	0,95	0,9	1	1	0,58	730.196	39.384	690.812
		8	4	392		Bản Huổi Đanh	2,07	0,81	0,9	0,9	1	1	1,68	2.115.047	114.077	2.000.970
		2	5	392		Bản Huổi Đanh	46,16	0,81	0,9	0,9	1	1	37,39	47.072.403	2.538.895	44.533.508
		4	5	392		Bản Huổi Đanh	1,86	0,81	0,9	0,9	1	1	1,51	1.901.026	102.534	1.798.492
		5	5	392		Bản Huổi Đanh	2,24	0,81	0,9	0,9	1	1	1,81	2.278.712	122.904	2.155.808
		6	5	392		Bản Huổi Đanh	38,83	0,81	0,9	0,9	1	1	31,45	39.594.197	2.135.550	37.458.647
		7	5	392		Bản Huổi Đanh	22,56	0,81	0,9	0,9	1	1	18,27	23.001.145	1.240.589	21.760.556
		8	5	392		Bản Huổi Đanh	4,86	0,81	0,9	0,9	1	1	3,94	4.960.291	267.538	4.692.753
		9	5	392		Bản Huổi Đanh	2,42	0,81	0,9	0,9	1	1	1,96	2.467.556	133.090	2.334.466
		11	5	392		Bản Huổi Đanh	1,81	0,81	0,9	0,9	1	1	1,47	1.850.667	99.817	1.750.850
		10a	5	392		Bản Huổi Đanh	2,22	0,81	0,9	0,9	1	1	1,8	2.266.121	122.225	2.143.896
		14a	5	392		Bản Huổi Đanh	3,01	0,81	0,9	0,9	1	1	2,44	3.071.856	165.683	2.906.173
		3a	5	392		Bản Huổi Đanh	8,23	0,81	0,9	0,9	1	1	6,67	8.397.243	452.913	7.944.330
		1	6	392		Bản Huổi Đanh	0,43	0,81	0,9	0,9	1	1	0,35	440.635	23.766	416.869
		2	6	392		Bản Huổi Đanh	2,45	0,81	0,9	0,9	1	1	1,98	2.492.735	134.448	2.358.287

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		3	6	392		Bản Huổi Đanh	0,69	0,81	0,9	0,9	1	1	0,56	705.015	38.026	666.989
		4	6	392		Bản Huổi Đanh	71,19	0,81	0,9	0,9	1	1	57,66	72.591.461	3.915.289	68.676.172
		2a	6	392		Bản Huổi Đanh	0,91	0,81	0,9	0,9	1	1	0,74	931.628	50.248	881.380
		1	7	392		Bản Huổi Đanh	0,49	0,81	0,9	0,9	1	1	0,4	503.582	27.161	476.421
		3	7	392		Bản Huổi Đanh	54,94	0,81	0,9	0,9	1	1	44,5	56.023.588	3.021.685	53.001.903
		5	7	392		Bản Huổi Đanh	0,9	0,81	0,9	0,9	1	1	0,73	919.038	49.569	869.469
		6	7	392		Bản Huổi Đanh	3,19	0,81	0,9	0,9	1	1	2,58	3.248.110	175.190	3.072.920
		Tổng Bản Huổi Đanh					1.004	89	99	98	109	109	817	918.014.658	49.513.989	868.500.669
		14	1	398		Huổi Chát	1,93	0,81	0,9	0,9	1	1	1,56	1.963.972	105.929	1.858.043
		16	1	398		Huổi Chát	2,42	0,81	0,9	0,9	1	1	1,96	2.467.556	133.090	2.334.466
		18	1	398		Huổi Chát	0,37	0,81	0,9	0,9	1	1	0,3	377.687	20.371	357.316
		21	1	398		Huổi Chát	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	214.024	11.544	202.480
		22	1	398		Huổi Chát	0,53	0,81	0,9	0,9	1	1	0,43	541.351	29.198	512.153
		24	1	398		Huổi Chát	0,78	0,81	0,9	0,9	1	1	0,63	793.144	42.779	750.365
		28	1	398		Huổi Chát	0,75	0,81	0,9	0,9	1	1	0,61	767.963	41.421	726.542
		17a	1	398		Huổi Chát	0,36	0,81	0,9	0,9	1	1	0,29	365.098	19.692	345.406
		20b	1	398		Huổi Chát	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	163.664	8.827	154.837
		27a1	1	398		Huổi Chát	0,35	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	352.508	19.013	333.495
		27a1b	1	398		Huổi Chát	0,33	0,81	0,9	0,9	1	1	0,27	339.919	18.334	321.585
		29a	1	398		Huổi Chát	1,71	0,81	0,9	0,9	1	1	1,39	1.749.951	94.385	1.655.566
		36a	1	398		Huổi Chát	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	214.024	11.544	202.480
		36a	1	398		Huổi Chát	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	62.948	3.395	59.553
		1	2	398		Huổi Chát	1,7	0,86	0,9	0,95	1	1	1,46	1.838.077	99.138	1.738.939
		2	2	398		Huổi Chát	0,31	0,86	0,9	0,95	1	1	0,27	339.919	18.334	321.585
		8	2	398		Huổi Chát	17,26	0,86	0,9	0,95	1	1	14,84	18.682.923	1.007.681	17.675.242
		9	2	398		Huổi Chát	6,24	0,86	0,9	0,95	1	1	5,37	6.760.598	364.639	6.395.959
		11	2	398		Huổi Chát	3,53	0,86	0,9	0,95	1	1	3,04	3.827.229	206.425	3.620.804
		14	2	398		Huổi Chát	3,05	0,86	0,9	0,95	1	1	2,62	3.298.467	177.906	3.120.561
		17	2	398		Huổi Chát	0,64	0,86	0,9	0,95	1	1	0,55	692.427	37.347	655.080
		24	2	398		Huổi Chát	0,53	0,86	0,9	0,95	1	1	0,46	579.120	31.235	547.885
		25	2	398		Huổi Chát	0,68	0,86	0,9	0,95	1	1	0,58	730.196	39.384	690.812
		27	2	398		Huổi Chát	4,67	0,86	0,9	0,95	1	1	4,02	5.061.007	272.970	4.788.037
		33	2	398		Huổi Chát	0,87	0,86	0,9	0,95	1	1	0,75	944.218	50.927	893.291
		34	2	398		Huổi Chát	8,9	0,86	0,9	0,95	1	1	7,65	9.631.021	519.458	9.111.563
		35	2	398		Huổi Chát	0,19	0,86	0,9	0,95	1	1	0,16	201.432	10.864	190.568
		19c	2	398		Huổi Chát	15,01	0,86	0,9	0,95	1	1	12,91	16.253.135	876.628	15.376.507
		31b	2	398		Huổi Chát	13,31	0,86	0,9	0,95	1	1	11,45	14.415.057	777.490	13.637.567
		31e	2	398		Huổi Chát	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		31f	2	398		Huổi Chát	0,06	0,86	0,9	0,95	1	1	0,05	62.948	3.395	59.553
		35b	2	398		Huổi Chát	0,21	0,86	0,9	0,95	1	1	0,18	226.612	12.223	214.389
		35c	2	398		Huổi Chát	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		35d	2	398		Huổi Chát	0,19	0,86	0,9	0,95	1	1	0,16	201.432	10.864	190.568
		35e	2	398		Huổi Chát	0,56	0,86	0,9	0,95	1	1	0,48	604.299	32.593	571.706
		9b	2	398		Huổi Chát	0,13	0,86	0,9	0,95	1	1	0,11	138.485	7.469	131.016
		2	3	398		Huổi Chát	5,39	0,86	0,9	0,95	1	1	4,64	5.841.560	315.070	5.526.490
		2	3	398		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		4	3	398		Huổi Chát	0,64	0,86	0,9	0,95	1	1	0,55	692.427	37.347	655.080
		5	3	398		Huổi Chát	0,72	0,86	0,9	0,95	1	1	0,62	780.553	42.100	738.453
		9	3	398		Huổi Chát	0,32	0,86	0,9	0,95	1	1	0,28	352.508	19.013	333.495
		12	3	398		Huổi Chát	0,73	0,86	0,9	0,95	1	1	0,63	793.144	42.779	750.365
		21	3	398		Huổi Chát	0,69	0,86	0,9	0,95	1	1	0,59	742.784	40.063	702.721
		24	3	398		Huổi Chát	0,26	0,86	0,9	0,95	1	1	0,22	276.971	14.939	262.032
		10aa	3	398		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		10ab	3	398		Huổi Chát	0,46	0,86	0,9	0,95	1	1	0,4	503.582	27.161	476.421
		10ac	3	398		Huổi Chát	3,79	0,86	0,9	0,95	1	1	3,26	4.104.200	221.364	3.882.836
		10ad	3	398		Huổi Chát	0,06	0,86	0,9	0,95	1	1	0,05	62.948	3.395	59.553
		10ae	3	398		Huổi Chát	0,15	0,86	0,9	0,95	1	1	0,13	163.664	8.827	154.837
		10g	3	398		Huổi Chát	12,31	0,86	0,9	0,95	1	1	10,59	13.332.354	719.093	12.613.261
		10i	3	398		Huổi Chát	1,45	0,86	0,9	0,95	1	1	1,25	1.573.697	84.879	1.488.818
		10n	3	398		Huổi Chát	0,09	0,86	0,9	0,95	1	1	0,08	100.717	5.432	95.285
		10s	3	398		Huổi Chát	0,03	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	37.769	2.037	35.732
		10t	3	398		Huổi Chát	0,06	0,86	0,9	0,95	1	1	0,05	62.948	3.395	59.553
		10u	3	398		Huổi Chát	0,25	0,86	0,9	0,95	1	1	0,22	276.971	14.939	262.032
		10v	3	398		Huổi Chát	0,33	0,86	0,9	0,95	1	1	0,28	352.508	19.013	333.495
		10w	3	398		Huổi Chát	0,08	0,86	0,9	0,95	1	1	0,07	88.126	4.753	83.373
		10x	3	398		Huổi Chát	0,08	0,86	0,9	0,95	1	1	0,07	88.126	4.753	83.373
		10y	3	398		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		10z	3	398		Huổi Chát	0,26	0,86	0,9	0,95	1	1	0,22	276.971	14.939	262.032
		14a	3	398		Huổi Chát	0,13	0,86	0,9	0,95	1	1	0,11	138.485	7.469	131.016
		16cb	3	398		Huổi Chát	0,32	0,86	0,9	0,95	1	1	0,28	352.508	19.013	333.495
		16cc	3	398		Huổi Chát	0,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,09	113.306	6.111	107.195
		19b	3	398		Huổi Chát	0,14	0,86	0,9	0,95	1	1	0,12	151.075	8.148	142.927
		19ba	3	398		Huổi Chát	0,22	0,86	0,9	0,95	1	1	0,19	239.202	12.902	226.300
		19bc	3	398		Huổi Chát	0,05	0,86	0,9	0,95	1	1	0,04	50.358	2.716	47.642
		27a	3	398		Huổi Chát	0,22	0,86	0,9	0,95	1	1	0,19	239.202	12.902	226.300

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		30aa	3	398		Huổi Chát	0,36	0,86	0,9	0,95	1	1	0,31	390.277	21.050	369.227
		6a	3	398		Huổi Chát	0,65	0,86	0,9	0,95	1	1	0,56	705.015	38.026	666.989
		6c	3	398		Huổi Chát	0,54	0,86	0,9	0,95	1	1	0,46	579.120	31.235	547.885
		6c	3	398		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		9b	3	398		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		9c	3	398		Huổi Chát	0,11	0,86	0,9	0,95	1	1	0,09	113.306	6.111	107.195
		2	4	398		Huổi Chát	0,36	0,86	0,9	0,95	1	1	0,31	390.277	21.050	369.227
		6	4	398		Huổi Chát	1,16	0,86	0,9	0,95	1	1	1	1.258.957	67.903	1.191.054
		7	4	398		Huổi Chát	3,55	0,86	0,9	0,95	1	1	3,05	3.839.819	207.104	3.632.715
		8	4	398		Huổi Chát	2,63	0,86	0,9	0,95	1	1	2,26	2.845.243	153.461	2.691.782
		10c	4	398		Huổi Chát	0,77	0,86	0,9	0,95	1	1	0,66	830.912	44.816	786.096
		10d5	4	398		Huổi Chát	57,77	0,86	0,9	0,95	1	1	49,68	62.544.983	3.373.423	59.171.560
		10d5	4	398		Huổi Chát	0,03	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	37.769	2.037	35.732
		10e	4	398		Huổi Chát	0,06	0,86	0,9	0,95	1	1	0,05	62.948	3.395	59.553
		11a	4	398		Huổi Chát	24,24	0,86	0,9	0,95	1	1	20,85	26.249.254	1.415.778	24.833.476
		13ac	4	398		Huổi Chát	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	163.664	8.827	154.837
		13ad	4	398		Huổi Chát	1,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,88	1.107.882	59.755	1.048.127
		3a	4	398		Huổi Chát	5,83	0,86	0,9	0,95	1	1	5,01	6.307.375	340.194	5.967.181
		9a	4	398		Huổi Chát	1,5	0,86	0,9	0,95	1	1	1,29	1.624.055	87.595	1.536.460
		1	5	398		Huổi Chát	2,97	0,86	0,9	0,95	1	1	2,55	3.210.341	173.153	3.037.188
		1	5	398		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		5	5	398		Huổi Chát	0,25	0,86	0,9	0,95	1	1	0,22	276.971	14.939	262.032
		6	5	398		Huổi Chát	0,75	0,86	0,9	0,95	1	1	0,65	818.322	44.137	774.185
		8	5	398		Huổi Chát	32,94	0,86	0,9	0,95	1	1	28,33	35.666.252	1.923.693	33.742.559
		16	5	398		Huổi Chát	6,33	0,86	0,9	0,95	1	1	5,44	6.848.727	369.393	6.479.334
		16	5	398		Huổi Chát	0,04	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	37.769	2.037	35.732
		10b55	5	398		Huổi Chát	1,94	0,86	0,9	0,95	1	1	1,67	2.102.458	113.398	1.989.060
		10b55	5	398		Huổi Chát	0,03	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	37.769	2.037	35.732
		10ba	5	398		Huổi Chát	30,47	0,86	0,9	0,95	1	1	26,2	32.984.675	1.779.060	31.205.615
		10ba	5	398		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		10e	5	398		Huổi Chát	0,52	0,86	0,9	0,95	1	1	0,45	566.530	30.556	535.974
		10e	5	398		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		11a	5	398		Huổi Chát	3,07	0,86	0,9	0,95	1	1	2,64	3.323.646	179.264	3.144.382
		11f	5	398		Huổi Chát	0,15	0,86	0,9	0,95	1	1	0,13	163.664	8.827	154.837
		12a	5	398		Huổi Chát	3,65	0,86	0,9	0,95	1	1	3,14	3.953.125	213.216	3.739.909
		14b	5	398		Huổi Chát	3,19	0,86	0,9	0,95	1	1	2,74	3.449.542	186.054	3.263.488
		15c	5	398		Huổi Chát	4,61	0,86	0,9	0,95	1	1	3,96	4.985.470	268.896	4.716.574

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		15c	5	398		Huổi Chát	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		9a	5	398		Huổi Chát	5,28	0,86	0,9	0,95	1	1	4,54	5.715.665	308.280	5.407.385
		9b	5	398		Huổi Chát	1,03	0,86	0,9	0,95	1	1	0,89	1.120.472	60.434	1.060.038
		9b1	5	398		Huổi Chát	0,2	0,86	0,9	0,95	1	1	0,17	214.024	11.544	202.480
		1	6	398		Huổi Chát	6,41	0,86	0,9	0,95	1	1	5,51	6.936.854	374.146	6.562.708
		5	6	398		Huổi Chát	0,67	0,86	0,9	0,95	1	1	0,58	730.196	39.384	690.812
		7	6	398		Huổi Chát	50,48	0,86	0,9	0,95	1	1	43,41	54.651.324	2.947.671	51.703.653
		7	6	398		Huổi Chát	0,16	0,86	0,9	0,95	1	1	0,14	176.254	9.506	166.748
		9	6	398		Huổi Chát	4,13	0,86	0,9	0,95	1	1	3,55	4.469.298	241.056	4.228.242
		15a	6	398		Huổi Chát	0,25	0,86	0,9	0,95	1	1	0,22	276.971	14.939	262.032
		18aa	6	398		Huổi Chát	0,45	0,86	0,9	0,95	1	1	0,39	490.994	26.482	464.512
		18ae	6	398		Huổi Chát	0,85	0,86	0,9	0,95	1	1	0,73	919.038	49.569	869.469
		2	7	398		Huổi Chát	63,01	0,86	0,9	0,95	1	1	54,19	68.222.880	3.679.666	64.543.214
		17	7	398		Huổi Chát	1,15	0,86	0,9	0,95	1	1	0,99	1.246.367	67.224	1.179.143
		17c	7	398		Huổi Chát	22,85	0,86	0,9	0,95	1	1	19,65	24.738.505	1.334.295	23.404.210
		17c	7	398		Huổi Chát	0,11	0,86	0,9	0,95	1	1	0,09	113.306	6.111	107.195
		17d	7	398		Huổi Chát	0,63	0,86	0,9	0,95	1	1	0,54	679.837	36.668	643.169
		8a	7	398		Huổi Chát	4,81	0,86	0,9	0,95	1	1	4,14	5.212.082	281.119	4.930.963
		3	1	420		Huổi Chát	0,36	0,81	0,9	0,9	1	1	0,29	219.269	11.826	207.443
		3	1	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		6	1	420		Huổi Chát	1,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,95	718.294	38.742	679.552
		7	1	420		Huổi Chát	4,43	0,81	0,9	0,9	1	1	3,59	2.714.395	146.403	2.567.992
		7	1	420		Huổi Chát	0,38	0,81	0,9	0,9	1	1	0,31	234.391	12.642	221.749
		4b	1	420		Huổi Chát	3,58	0,81	0,9	0,9	1	1	2,9	2.192.688	118.265	2.074.423
		2	2	420		Huổi Chát	1,76	0,81	0,9	0,9	1	1	1,43	1.081.221	58.317	1.022.904
		3	2	420		Huổi Chát	1,29	0,81	0,9	0,9	1	1	1,04	786.343	42.412	743.931
		6	2	420		Huổi Chát	0,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,18	136.098	7.341	128.757
		13	2	420		Huổi Chát	1,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,96	725.855	39.150	686.705
		13	2	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		16	2	420		Huổi Chát	3,59	0,81	0,9	0,9	1	1	2,91	2.200.248	118.672	2.081.576
		16	2	420		Huổi Chát	0,23	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143.659	7.748	135.911
		20	2	420		Huổi Chát	16,97	0,81	0,9	0,9	1	1	13,75	10.396.361	560.738	9.835.623
		20	2	420		Huổi Chát	0,27	0,81	0,9	0,9	1	1	0,22	166.342	8.972	157.370
		10b	2	420		Huổi Chát	4,48	0,81	0,9	0,9	1	1	3,63	2.744.640	148.035	2.596.605
		12ca	2	420		Huổi Chát	7,08	0,81	0,9	0,9	1	1	5,73	4.332.447	233.675	4.098.772
		12ca	2	420		Huổi Chát	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	98.292	5.301	92.991
		9a	2	420		Huổi Chát	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		1	3	420		Huổi Chát	0,15	0,81	0,9	0,9	1	1	0,12	90.732	4.894	85.838
		5	3	420		Huổi Chát	0,37	0,81	0,9	0,9	1	1	0,3	226.830	12.234	214.596
		4a	3	420		Huổi Chát	1,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,82	620.001	33.440	586.561
		5a	3	420		Huổi Chát	0,9	0,81	0,9	0,9	1	1	0,73	551.952	29.770	522.182
		5b	3	420		Huổi Chát	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		5c	3	420		Huổi Chát	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310.001	16.720	293.281
		2	4	420		Huổi Chát	3,25	0,81	0,9	0,9	1	1	2,63	1.988.541	107.254	1.881.287
		5	4	420		Huổi Chát	1,15	0,81	0,9	0,9	1	1	0,93	703.173	37.926	665.247
		20	4	420		Huổi Chát	0,25	0,81	0,9	0,9	1	1	0,2	151.221	8.156	143.065
		10e	4	420		Huổi Chát	13,36	0,81	0,9	0,9	1	1	10,82	8.180.991	441.249	7.739.742
		10i	4	420		Huổi Chát	3,27	0,81	0,9	0,9	1	1	2,65	2.003.662	108.069	1.895.593
		21c	4	420		Huổi Chát	0,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,14	105.854	5.709	100.145
		21ca	4	420		Huổi Chát	1,38	0,81	0,9	0,9	1	1	1,12	846.831	45.675	801.156
		21cb	4	420		Huổi Chát	2,8	0,81	0,9	0,9	1	1	2,27	1.716.345	92.573	1.623.772
		21cc	4	420		Huổi Chát	0,61	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	370.488	19.983	350.505
		21cd	4	420		Huổi Chát	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		21cj	4	420		Huổi Chát	4,96	0,81	0,9	0,9	1	1	4,02	3.039.518	163.939	2.875.579
		21cj	4	420		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		21cl	4	420		Huổi Chát	0,55	0,81	0,9	0,9	1	1	0,45	340.244	18.351	321.893
		26a	4	420		Huổi Chát	0,7	0,81	0,9	0,9	1	1	0,57	430.977	23.245	407.732
		26a	4	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		3b4	4	420		Huổi Chát	37,48	0,81	0,9	0,9	1	1	30,36	22.955.166	1.238.109	21.717.057
		2	5	420		Huổi Chát	3,02	0,81	0,9	0,9	1	1	2,45	1.852.442	99.913	1.752.529
		5	5	420		Huổi Chát	4,19	0,81	0,9	0,9	1	1	3,39	2.563.176	138.247	2.424.929
		7	5	420		Huổi Chát	0,29	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173.903	9.380	164.523
		24	5	420		Huổi Chát	1,39	0,81	0,9	0,9	1	1	1,13	854.391	46.082	808.309
		30	5	420		Huổi Chát	1,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,83	627.561	33.848	593.713
		10a	5	420		Huổi Chát	2,5	0,81	0,9	0,9	1	1	2,03	1.534.881	82.785	1.452.096
		13a	5	420		Huổi Chát	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30.244	1.631	28.613
		13aa	5	420		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		13ab	5	420		Huổi Chát	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		13ac	5	420		Huổi Chát	1,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,99	748.538	40.373	708.165
		13ad	5	420		Huổi Chát	1,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,83	627.561	33.848	593.713
		13ae	5	420		Huổi Chát	4,45	0,81	0,9	0,9	1	1	3,6	2.721.957	146.811	2.575.146
		13ag	5	420		Huổi Chát	2,62	0,81	0,9	0,9	1	1	2,12	1.602.930	86.456	1.516.474
		13ah	5	420		Huổi Chát	0,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		13ah	5	420		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		13aì	5	420		Huổi Chát	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		13aj	5	420		Huổi Chát	1,69	0,81	0,9	0,9	1	1	1,37	1.035.855	55.870	979.985
		13al	5	420		Huổi Chát	2,39	0,81	0,9	0,9	1	1	1,94	1.466.832	79.115	1.387.717
		13aq	5	420		Huổi Chát	45,85	0,81	0,9	0,9	1	1	37,14	28.081.517	1.514.603	26.566.914
		13aq	5	420		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		13at	5	420		Huổi Chát	0,66	0,81	0,9	0,9	1	1	0,53	400.732	21.614	379.118
		18a	5	420		Huổi Chát	0,71	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438.538	23.653	414.885
		22a	5	420		Huổi Chát	0,34	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	211.708	11.419	200.289
		3a	5	420		Huổi Chát	0,59	0,81	0,9	0,9	1	1	0,48	362.927	19.575	343.352
		2	6	420		Huổi Chát	0,53	0,81	0,9	0,9	1	1	0,43	325.122	17.536	307.586
		13	6	420		Huổi Chát	6,63	0,81	0,9	0,9	1	1	5,37	4.060.251	218.993	3.841.258
		13	6	420		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		23	6	420		Huổi Chát	5,76	0,81	0,9	0,9	1	1	4,67	3.530.982	190.447	3.340.535
		25	6	420		Huổi Chát	10,43	0,81	0,9	0,9	1	1	8,45	6.389.036	344.599	6.044.437
		11a	6	420		Huổi Chát	11,71	0,81	0,9	0,9	1	1	9,49	7.175.379	387.011	6.788.368
		12a	6	420		Huổi Chát	1,58	0,81	0,9	0,9	1	1	1,28	967.807	52.200	915.607
		12a	6	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		12ba	6	420		Huổi Chát	2,07	0,81	0,9	0,9	1	1	1,68	1.270.246	68.512	1.201.734
		12ba	6	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		12ga	6	420		Huổi Chát	0,23	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143.659	7.748	135.911
		12gb	6	420		Huổi Chát	1,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,91	688.050	37.111	650.939
		12gb	6	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		12ge	6	420		Huổi Chát	0,1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,08	60.488	3.262	57.226
		12gf	6	420		Huổi Chát	0,1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,08	60.488	3.262	57.226
		12gg	6	420		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		12ha	6	420		Huổi Chát	7,69	0,81	0,9	0,9	1	1	6,23	4.710.497	254.065	4.456.432
		13i	6	420		Huổi Chát	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		13i	6	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		18a	6	420		Huổi Chát	5,89	0,81	0,9	0,9	1	1	4,77	3.606.592	194.525	3.412.067
		18c	6	420		Huổi Chát	3,72	0,81	0,9	0,9	1	1	3,01	2.275.858	122.751	2.153.107
		2aa	6	420		Huổi Chát	0,24	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143.659	7.748	135.911
		2b	6	420		Huổi Chát	0,42	0,81	0,9	0,9	1	1	0,34	257.073	13.865	243.208
		4a77	6	420		Huổi Chát	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		4a77	6	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		4d	6	420		Huổi Chát	1,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,98	740.977	39.965	701.012
		4d	6	420		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		10	7	420		Huổi Chát	0,88	0,81	0,9	0,9	1	1	0,71	536.830	28.954	507.876

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		13	7	420		Huổi Chát	1,37	0,81	0,9	0,9	1	1	1,11	839.270	45.267	794.003
		15	7	420		Huổi Chát	0,57	0,81	0,9	0,9	1	1	0,46	347.805	18.759	329.046
		19	7	420		Huổi Chát	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310.001	16.720	293.281
		10a	7	420		Huổi Chát	0,33	0,81	0,9	0,9	1	1	0,27	204.147	11.011	193.136
		10c	7	420		Huổi Chát	0,59	0,81	0,9	0,9	1	1	0,48	362.927	19.575	343.352
		10d	7	420		Huổi Chát	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		16a	7	420		Huổi Chát	0,93	0,81	0,9	0,9	1	1	0,75	567.074	30.586	536.488
		16db	7	420		Huổi Chát	2,13	0,81	0,9	0,9	1	1	1,73	1.308.051	70.551	1.237.500
		19a43	7	420		Huổi Chát	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37.805	2.039	35.766
		19b18	7	420		Huổi Chát	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531
		19c59	7	420		Huổi Chát	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52.926	2.855	50.071
		19d	7	420		Huổi Chát	3,22	0,81	0,9	0,9	1	1	2,61	1.973.418	106.438	1.866.980
		19g	7	420		Huổi Chát	0,51	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310.001	16.720	293.281
		19h	7	420		Huổi Chát	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531
		21ea	7	420		Huổi Chát	0,77	0,81	0,9	0,9	1	1	0,62	468.781	25.284	443.497
		21ec	7	420		Huổi Chát	0,19	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		21ee	7	420		Huổi Chát	1,86	0,81	0,9	0,9	1	1	1,51	1.141.710	61.579	1.080.131
		21i	7	420		Huổi Chát	16,33	0,81	0,9	0,9	1	1	13,23	10.003.190	539.532	9.463.658
		2	8	420		Huổi Chát	1,51	0,81	0,9	0,9	1	1	1,22	922.441	49.753	872.688
		10	8	420		Huổi Chát	0,8	0,81	0,9	0,9	1	1	0,65	491.464	26.508	464.956
		13	8	420		Huổi Chát	0,93	0,81	0,9	0,9	1	1	0,75	567.074	30.586	536.488
		20	8	420		Huổi Chát	2,56	0,81	0,9	0,9	1	1	2,07	1.565.124	84.416	1.480.708
		23	8	420		Huổi Chát	2,36	0,81	0,9	0,9	1	1	1,91	1.444.149	77.892	1.366.257
		25	8	420		Huổi Chát	1,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,88	665.367	35.887	629.480
		26	8	420		Huổi Chát	0,53	0,81	0,9	0,9	1	1	0,43	325.122	17.536	307.586
		35	8	420		Huổi Chát	0,65	0,81	0,9	0,9	1	1	0,53	400.732	21.614	379.118
		36	8	420		Huổi Chát	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181.464	9.787	171.677
		39	8	420		Huổi Chát	0,64	0,81	0,9	0,9	1	1	0,52	393.172	21.206	371.966
		46	8	420		Huổi Chát	10,95	0,81	0,9	0,9	1	1	8,87	6.706.599	361.727	6.344.872
		46	8	420		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		49	8	420		Huổi Chát	3,44	0,81	0,9	0,9	1	1	2,79	2.109.516	113.779	1.995.737
		14a20	8	420		Huổi Chát	0,27	0,81	0,9	0,9	1	1	0,22	166.342	8.972	157.370
		16c	8	420		Huổi Chát	5,1	0,81	0,9	0,9	1	1	4,13	3.122.688	168.425	2.954.263
		24d	8	420		Huổi Chát	9,91	0,81	0,9	0,9	1	1	8,03	6.071.475	327.471	5.744.004
		24da	8	420		Huổi Chát	8	0,81	0,9	0,9	1	1	6,48	4.899.521	264.260	4.635.261
		24dc	8	420		Huổi Chát	2,13	0,81	0,9	0,9	1	1	1,73	1.308.051	70.551	1.237.500
		39a	8	420		Huổi Chát	3,19	0,81	0,9	0,9	1	1	2,58	1.950.736	105.215	1.845.521

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		40a	8	420		Huổi Chát	0,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		41d	8	420		Huổi Chát	22,73	0,81	0,9	0,9	1	1	18,41	13.919.783	750.777	13.169.006
		6a37	8	420		Huổi Chát	8,61	0,81	0,9	0,9	1	1	6,97	5.270.010	284.243	4.985.767
		6a37	8	420		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		2	9	420		Huổi Chát	1,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,86	650.245	35.072	615.173
		10	9	420		Huổi Chát	0,86	0,81	0,9	0,9	1	1	0,7	529.269	28.547	500.722
		13	9	420		Huổi Chát	11,9	0,81	0,9	0,9	1	1	9,64	7.288.794	393.128	6.895.666
		14	9	420		Huổi Chát	3,39	0,81	0,9	0,9	1	1	2,75	2.079.272	112.148	1.967.124
		23	9	420		Huổi Chát	0,73	0,81	0,9	0,9	1	1	0,59	446.098	24.061	422.037
		25	9	420		Huổi Chát	1,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,83	627.561	33.848	593.713
		11aa	9	420		Huổi Chát	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310.001	16.720	293.281
		13a97	9	420		Huổi Chát	0,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,09	68.049	3.670	64.379
		15b	9	420		Huổi Chát	17,43	0,81	0,9	0,9	1	1	14,12	10.676.118	575.827	10.100.291
		1a	9	420		Huổi Chát	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		1b	9	420		Huổi Chát	0,32	0,81	0,9	0,9	1	1	0,26	196.586	10.603	185.983
		1c	9	420		Huổi Chát	2,35	0,81	0,9	0,9	1	1	1,9	1.436.589	77.484	1.359.105
		20b	9	420		Huổi Chát	6,97	0,81	0,9	0,9	1	1	5,65	4.271.959	230.412	4.041.547
		3a	9	420		Huổi Chát	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	128.538	6.933	121.605
		8a	9	420		Huổi Chát	23,03	0,81	0,9	0,9	1	1	18,65	14.101.246	760.564	13.340.682
		8aa	9	420		Huổi Chát	1,35	0,81	0,9	0,9	1	1	1,09	824.148	44.451	779.697
		8aa	9	420		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		8ab	9	420		Huổi Chát	0,46	0,81	0,9	0,9	1	1	0,37	279.756	15.089	264.667
		8ac	9	420		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		8ae	9	420		Huổi Chát	0,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,09	68.049	3.670	64.379
		8af	9	420		Huổi Chát	0,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,14	105.854	5.709	100.145
		8ag	9	420		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		8ah	9	420		Huổi Chát	0,15	0,81	0,9	0,9	1	1	0,12	90.732	4.894	85.838
		8ai	9	420		Huổi Chát	1,25	0,81	0,9	0,9	1	1	1,01	763.660	41.189	722.471
		8aj	9	420		Huổi Chát	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30.244	1.631	28.613
		8al	9	420		Huổi Chát	0,99	0,81	0,9	0,9	1	1	0,8	604.878	32.625	572.253
		16b_3	3	421		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		6	1	424		Huổi Chát	2,02	0,81	0,9	0,9	1	1	1,64	1.240.002	66.881	1.173.121
		8	1	424		Huổi Chát	1,29	0,81	0,9	0,9	1	1	1,04	786.343	42.412	743.931
		43	1	424		Huổi Chát	1,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,91	688.050	37.111	650.939
		45	1	424		Huổi Chát	2,39	0,81	0,9	0,9	1	1	1,94	1.466.832	79.115	1.387.717
		11a0	1	424		Huổi Chát	3,15	0,81	0,9	0,9	1	1	2,55	1.928.053	103.991	1.824.062
		24a25	1	424		Huổi Chát	3,27	0,81	0,9	0,9	1	1	2,65	2.003.662	108.069	1.895.593

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		24i	1	424		Huổi Chát	0,2	0,81	0,9	0,9	1	1	0,16	120.975	6.525	114.450
		24ia	1	424		Huổi Chát	0,25	0,81	0,9	0,9	1	1	0,2	151.221	8.156	143.065
		24ic	1	424		Huổi Chát	0,37	0,81	0,9	0,9	1	1	0,3	226.830	12.234	214.596
		24id	1	424		Huổi Chát	2,6	0,81	0,9	0,9	1	1	2,11	1.595.369	86.048	1.509.321
		24id	1	424		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		24ie	1	424		Huổi Chát	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531
		24if	1	424		Huổi Chát	0,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,14	105.854	5.709	100.145
		24ig	1	424		Huổi Chát	10,89	0,81	0,9	0,9	1	1	8,82	6.668.793	359.688	6.309.105
		24ig	1	424		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		24ih	1	424		Huổi Chát	0,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		24ih	1	424		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		24ii	1	424		Huổi Chát	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30.244	1.631	28.613
		24ij	1	424		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		24ik	1	424		Huổi Chát	0,34	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	211.708	11.419	200.289
		24il	1	424		Huổi Chát	0,33	0,81	0,9	0,9	1	1	0,27	204.147	11.011	193.136
		24io	1	424		Huổi Chát	1,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,87	657.807	35.479	622.328
		24io	1	424		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		24n	1	424		Huổi Chát	0,23	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143.659	7.748	135.911
		24na	1	424		Huổi Chát	0,43	0,81	0,9	0,9	1	1	0,35	264.635	14.273	250.362
		24nc	1	424		Huổi Chát	3,82	0,81	0,9	0,9	1	1	3,09	2.336.346	126.013	2.210.333
		24nd	1	424		Huổi Chát	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		24nd	1	424		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		24nf	1	424		Huổi Chát	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		24ng	1	424		Huổi Chát	0,62	0,81	0,9	0,9	1	1	0,5	378.051	20.391	357.660
		24nh	1	424		Huổi Chát	0,36	0,81	0,9	0,9	1	1	0,29	219.269	11.826	207.443
		24ni	1	424		Huổi Chát	1,39	0,81	0,9	0,9	1	1	1,13	854.391	46.082	808.309
		24nk	1	424		Huổi Chát	0,29	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173.903	9.380	164.523
		24o	1	424		Huổi Chát	0,59	0,81	0,9	0,9	1	1	0,48	362.927	19.575	343.352
		24oa	1	424		Huổi Chát	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30.244	1.631	28.613
		24od	1	424		Huổi Chát	3,3	0,81	0,9	0,9	1	1	2,67	2.018.784	108.885	1.909.899
		24od	1	424		Huổi Chát	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37.805	2.039	35.766
		24of	1	424		Huổi Chát	1,59	0,81	0,9	0,9	1	1	1,29	975.368	52.607	922.761
		24of	1	424		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		29b	1	424		Huổi Chát	10,57	0,81	0,9	0,9	1	1	8,56	6.472.207	349.085	6.123.122
		29b	1	424		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		29g	1	424		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		31b10	1	424		Huổi Chát	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		31b10	1	424		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		31b12	1	424		Huổi Chát	3,3	0,81	0,9	0,9	1	1	2,67	2.018.784	108.885	1.909.899
		31b12	1	424		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		37a	1	424		Huổi Chát	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		40aa	1	424		Huổi Chát	0,55	0,81	0,9	0,9	1	1	0,45	340.244	18.351	321.893
		40aa	1	424		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		40ac	1	424		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		40ae	1	424		Huổi Chát	5,54	0,81	0,9	0,9	1	1	4,49	3.394.884	183.106	3.211.778
		40ae	1	424		Huổi Chát	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	128.538	6.933	121.605
		4	2	424		Huổi Chát	0,26	0,81	0,9	0,9	1	1	0,21	158.781	8.564	150.217
		9	2	424		Huổi Chát	0,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,14	105.854	5.709	100.145
		11	2	424		Huổi Chát	1,19	0,81	0,9	0,9	1	1	0,96	725.855	39.150	686.705
		11a	2	424		Huổi Chát	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310.001	16.720	293.281
		11b	2	424		Huổi Chát	1,76	0,81	0,9	0,9	1	1	1,43	1.081.221	58.317	1.022.904
		11d	2	424		Huổi Chát	0,67	0,81	0,9	0,9	1	1	0,54	408.294	22.022	386.272
		11e	2	424		Huổi Chát	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		4a24	2	424		Huổi Chát	0,96	0,81	0,9	0,9	1	1	0,78	589.757	31.809	557.948
		4b4	2	424		Huổi Chát	8,27	0,81	0,9	0,9	1	1	6,7	5.065.863	273.232	4.792.631
		4d	2	424		Huổi Chát	0,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		5a	2	424		Huổi Chát	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		5aa	2	424		Huổi Chát	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		5ab	2	424		Huổi Chát	0,6	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	370.488	19.983	350.505
		5ad	2	424		Huổi Chát	1,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,98	740.977	39.965	701.012
		5ad	2	424		Huổi Chát	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		9a63	2	424		Huổi Chát	0,4	0,81	0,9	0,9	1	1	0,32	241.952	13.050	228.902
		9c	2	424		Huổi Chát	0,29	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173.903	9.380	164.523
		5ea	3	424		Huổi Chát	32,09	0,81	0,9	0,9	1	1	25,99	19.651.013	1.059.896	18.591.117
		8	4	424		Huổi Chát	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531
		3f	4	424		Huổi Chát	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		3fa	4	424		Huổi Chát	14,33	0,81	0,9	0,9	1	1	11,61	8.778.309	473.466	8.304.843
		3fb	4	424		Huổi Chát	1,25	0,81	0,9	0,9	1	1	1,01	763.660	41.189	722.471
		3fe	4	424		Huổi Chát	1,56	0,81	0,9	0,9	1	1	1,26	952.685	51.384	901.301
		3ff	4	424		Huổi Chát	5,4	0,81	0,9	0,9	1	1	4,37	3.304.152	178.213	3.125.939
		3fg	4	424		Huổi Chát	0,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,09	68.049	3.670	64.379
		3fl	4	424		Huổi Chát	2,88	0,81	0,9	0,9	1	1	2,33	1.761.711	95.020	1.666.691
		3fm	4	424		Huổi Chát	0,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,18	136.098	7.341	128.757
		5b	4	424		Huổi Chát	0,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,14	105.854	5.709	100.145

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		5c	4	424		Huổi Chát	0,84	0,81	0,9	0,9	1	1	0,68	514.147	27.731	486.416
		5d	4	424		Huổi Chát	2,11	0,81	0,9	0,9	1	1	1,71	1.292.929	69.735	1.223.194
		8a1	4	424		Huổi Chát	4,8	0,81	0,9	0,9	1	1	3,89	2.941.225	158.638	2.782.587
		8a3	4	424		Huổi Chát	0,52	0,81	0,9	0,9	1	1	0,42	317.561	17.128	300.433
		8c	4	424		Huổi Chát	0,58	0,81	0,9	0,9	1	1	0,47	355.367	19.167	336.200
		8d	4	424		Huổi Chát	0,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		6	6	424		Huổi Chát	0,47	0,81	0,9	0,9	1	1	0,38	287.318	15.497	271.821
		8	6	424		Huổi Chát	11,11	0,81	0,9	0,9	1	1	9	6.804.891	367.028	6.437.863
		12a	6	424		Huổi Chát	5,88	0,81	0,9	0,9	1	1	4,76	3.599.031	194.117	3.404.914
		5b	6	424		Huổi Chát	11,25	0,81	0,9	0,9	1	1	9,11	6.888.062	371.514	6.516.548
		5b4	6	424		Huổi Chát	42,56	0,81	0,9	0,9	1	1	34,47	26.062.733	1.405.718	24.657.015
		5b4	6	424		Huổi Chát	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		6	1	432		Huổi Chát	1,03	0,86	0,9	0,95	1	1	0,89	672.928	36.295	636.633
		9	1	432		Huổi Chát	0,55	0,86	0,9	0,95	1	1	0,47	355.367	19.167	336.200
		11	1	432		Huổi Chát	0,36	0,86	0,9	0,95	1	1	0,31	234.391	12.642	221.749
		11	1	432		Huổi Chát	0,11	0,86	0,9	0,95	1	1	0,09	68.049	3.670	64.379
		12	1	432		Huổi Chát	1,85	0,86	0,9	0,95	1	1	1,59	1.202.197	64.842	1.137.355
		24	1	432		Huổi Chát	0,36	0,86	0,9	0,95	1	1	0,31	234.391	12.642	221.749
		25	1	432		Huổi Chát	8,28	0,86	0,9	0,95	1	1	7,12	5.383.425	290.360	5.093.065
		25	1	432		Huổi Chát	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		30	1	432		Huổi Chát	0,8	0,9	0,95	0,95	1	1	0,72	544.391	29.362	515.029
		31	1	432		Huổi Chát	59,46	0,86	0,9	0,95	1	1	51,14	38.666.903	2.085.536	36.581.367
		32	1	432		Huổi Chát	1,28	0,86	0,9	0,95	1	1	1,1	831.708	44.859	786.849
		34	1	432		Huổi Chát	8,66	0,9	0,95	0,95	1	1	7,79	5.890.011	317.683	5.572.328
		40	1	432		Huổi Chát	7,64	0,9	0,95	0,95	1	1	6,88	5.201.961	280.573	4.921.388
		10aa	1	432		Huổi Chát	0,51	0,86	0,9	0,95	1	1	0,44	332.684	17.944	314.740
		16a	1	432		Huổi Chát	5,01	0,86	0,9	0,95	1	1	4,31	3.258.787	175.766	3.083.021
		16a	1	432		Huổi Chát	0,09	0,86	0,9	0,95	1	1	0,08	60.488	3.262	57.226
		18b	1	432		Huổi Chát	6,66	0,86	0,9	0,95	1	1	5,73	4.332.447	233.675	4.098.772
		18c	1	432		Huổi Chát	13,37	0,86	0,9	0,95	1	1	11,5	8.695.140	468.981	8.226.159
		21a	1	432		Huổi Chát	0,28	0,86	0,9	0,95	1	1	0,24	181.464	9.787	171.677
		21aa	1	432		Huổi Chát	2,41	0,86	0,9	0,95	1	1	2,07	1.565.124	84.416	1.480.708
		31b	1	432		Huổi Chát	0,29	0,86	0,9	0,95	1	1	0,25	189.025	10.195	178.830
		41a	1	432		Huổi Chát	1,21	0,86	0,9	0,95	1	1	1,04	786.343	42.412	743.931
		1	5	432		Huổi Chát	0,35	0,86	0,9	0,95	1	1	0,3	226.830	12.234	214.596
		2	5	432		Huổi Chát	0,62	0,86	0,9	0,95	1	1	0,53	400.732	21.614	379.118
		3	5	432		Huổi Chát	0,53	0,86	0,9	0,95	1	1	0,46	347.805	18.759	329.046

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		5	5	432		Huổi Chát	4,48	0,86	0,9	0,95	1	1	3,85	2.910.982	157.007	2.753.975
		8	5	432		Huổi Chát	2,38	0,86	0,9	0,95	1	1	2,05	1.550.003	83.601	1.466.402
		14	5	432		Huổi Chát	1,49	0,86	0,9	0,95	1	1	1,28	967.807	52.200	915.607
		16	5	432		Huổi Chát	15,12	0,86	0,9	0,95	1	1	13	9.829.287	530.152	9.299.135
		21	5	432		Huổi Chát	2,05	0,86	0,9	0,95	1	1	1,76	1.330.734	71.774	1.258.960
		23	5	432		Huổi Chát	7,21	0,86	0,9	0,95	1	1	6,2	4.687.815	252.842	4.434.973
		23	5	432		Huổi Chát	0,13	0,86	0,9	0,95	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		25	5	432		Huổi Chát	1,71	0,86	0,9	0,95	1	1	1,47	1.111.466	59.948	1.051.518
		28	5	432		Huổi Chát	4,38	0,86	0,9	0,95	1	1	3,77	2.850.493	153.744	2.696.749
		20a	5	432		Huổi Chát	8,96	0,86	0,9	0,95	1	1	7,71	5.829.523	314.421	5.515.102
		20a	5	432		Huổi Chát	0,12	0,86	0,9	0,95	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531
		Tổng bản Huổi Chát					1305,49	340,18	370,05	377,05	411	411	1089,82	1027810105	55.435.910	972.374.195
		13_4X	4	396		Huổi Héo	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		13_5X	4	396		Huổi Héo	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		5cb_1	4	396		Huổi Héo	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		7	1	402		Huổi Héo	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	98.292	5.301	92.991
		10	1	402		Huổi Héo	0,9	0,81	0,9	0,9	1	1	0,73	551.952	29.770	522.182
		17	1	402		Huổi Héo	8,28	0,81	0,9	0,9	1	1	6,71	5.073.424	273.640	4.799.784
		19	1	402		Huổi Héo	70,53	0,81	0,9	0,9	1	1	57,13	43.195.935	2.329.814	40.866.121
		19	1	402		Huổi Héo	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		20	1	402		Huổi Héo	8,76	0,81	0,9	0,9	1	1	7,1	5.368.302	289.544	5.078.758
		21	1	402		Huổi Héo	1,53	0,81	0,9	0,9	1	1	1,24	937.563	50.568	886.995
		12a	1	402		Huổi Héo	0,19	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		12e	1	402		Huổi Héo	0,27	0,81	0,9	0,9	1	1	0,22	166.342	8.972	157.370
		14b	1	402		Huổi Héo	1,28	0,81	0,9	0,9	1	1	1,04	786.343	42.412	743.931
		14b	1	402		Huổi Héo	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		1c1	1	402		Huổi Héo	12,45	0,81	0,9	0,9	1	1	10,08	7.621.478	411.072	7.210.406
		1c1	1	402		Huổi Héo	0,48	0,81	0,9	0,9	1	1	0,39	294.879	15.905	278.974
		9b	1	402		Huổi Héo	0,53	0,81	0,9	0,9	1	1	0,43	325.122	17.536	307.586
		9b	1	402		Huổi Héo	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		1g	3	402		Huổi Héo	36,88	0,81	0,9	0,9	1	1	29,87	22.584.678	1.218.126	21.366.552
		1g	3	402		Huổi Héo	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		1	5	402		Huổi Héo	74,51	0,81	0,9	0,9	1	1	60,35	45.630.575	2.461.128	43.169.447
		1	5	402		Huổi Héo	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		3	5	402		Huổi Héo	0,49	0,86	0,95	0,9	1	1	0,42	317.561	17.128	300.433
		Tổng bản Huổi Héo					217,44	18,68	20,75	20,7	23	23	176,16	133194397	7.183.966	126.010.431
		9	4	318		Huổi Pét	0,4	0,86	0,9	0,95	1	1	0,34	257.073	13.865	243.208

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		10	4	318		Huồi Pét	3,22	0,86	0,9	0,95	1	1	2,77	2.094.394	112.963	1.981.431
		11	4	318		Huồi Pét	1,57	0,86	0,9	0,95	1	1	1,35	1.020.734	55.054	965.680
		13	4	318		Huồi Pét	8,34	0,86	0,9	0,95	1	1	7,17	5.421.231	292.399	5.128.832
		14	4	318		Huồi Pét	6,63	0,86	0,9	0,95	1	1	5,7	4.309.764	232.451	4.077.313
		15	4	318		Huồi Pét	9,69	0,86	0,9	0,95	1	1	8,33	6.298.305	339.705	5.958.600
		7	5	318		Huồi Pét	5,78	0,86	0,9	0,95	1	1	4,97	3.757.812	202.681	3.555.131
		8	5	318		Huồi Pét	1,53	0,86	0,9	0,95	1	1	1,32	998.051	53.831	944.220
		11	6	318		Huồi Pét	0,25	0,81	0,9	0,9	1	1	0,2	151.221	8.156	143.065
		12	6	318		Huồi Pét	5,73	0,81	0,9	0,9	1	1	4,64	3.508.299	189.223	3.319.076
		4	7	318		Huồi Pét	0,37	0,81	0,9	0,9	1	1	0,3	226.830	12.234	214.596
		6	7	318		Huồi Pét	0,39	0,81	0,9	0,9	1	1	0,32	241.952	13.050	228.902
		6	7	318		Huồi Pét	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		9	7	318		Huồi Pét	0,28	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173.903	9.380	164.523
		10	7	318		Huồi Pét	2,8	0,81	0,9	0,9	1	1	2,27	1.716.345	92.573	1.623.772
		11	7	318		Huồi Pét	0,77	0,81	0,9	0,9	1	1	0,62	468.781	25.284	443.497
		12	7	318		Huồi Pét	0,69	0,81	0,9	0,9	1	1	0,56	423.415	22.837	400.578
		14	7	318		Huồi Pét	2,11	0,81	0,9	0,9	1	1	1,71	1.292.929	69.735	1.223.194
		6	8	318		Huồi Pét	1,36	0,9	0,95	0,95	1	1	1,22	922.441	49.753	872.688
		7	8	318		Huồi Pét	1,1	0,9	0,95	0,95	1	1	0,99	748.538	40.373	708.165
		10	8	318		Huồi Pét	0,08	0,86	0,9	0,95	1	1	0,07	52.926	2.855	50.071
		11	8	318		Huồi Pét	5,27	0,86	0,9	0,95	1	1	4,53	3.425.128	184.738	3.240.390
		12	8	318		Huồi Pét	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		12	8	318		Huồi Pét	17,45	0,86	0,9	0,95	1	1	15,01	11.349.046	612.122	10.736.924
		14	8	318		Huồi Pét	6,64	0,86	0,9	0,95	1	1	5,71	4.317.325	232.859	4.084.466
		10a	8	318		Huồi Pét	0,27	0,86	0,9	0,95	1	1	0,23	173.903	9.380	164.523
		2a	8	318		Huồi Pét	0,19	0,86	0,9	0,95	1	1	0,16	120.975	6.525	114.450
		2b	8	318		Huồi Pét	0,1	0,86	0,9	0,95	1	1	0,09	68.049	3.670	64.379
		2c	8	318		Huồi Pét	0,15	0,86	0,9	0,95	1	1	0,13	98.292	5.301	92.991
		2d	8	318		Huồi Pét	0,03	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		2e	8	318		Huồi Pét	0,12	0,86	0,9	0,95	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531
		3a1	1	350		Huồi Pét	0,55	0,81	0,9	0,9	1	1	0,45	340.244	18.351	321.893
		8b	1	350		Huồi Pét	11,87	0,81	0,9	0,9	1	1	9,61	7.266.111	391.905	6.874.206
		9a2	1	350		Huồi Pét	6,8	0,81	0,9	0,9	1	1	5,51	4.166.106	224.703	3.941.403
		2	2	350		Huồi Pét	11,48	0,81	0,9	0,9	1	1	9,3	7.031.721	379.263	6.652.458
		3	2	350		Huồi Pét	12,26	0,81	0,9	0,9	1	1	9,93	7.508.064	404.955	7.103.109
		4	2	350		Huồi Pét	4,51	0,81	0,9	0,9	1	1	3,65	2.759.761	148.850	2.610.911
		1	3	350		Huồi Pét	1,24	0,81	0,9	0,9	1	1	1	756.099	40.781	715.318

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		2	3	350		Huồi Pết	32,29	0,81	0,9	0,9	1	1	26,15	19.771.988	1.066.421	18.705.567
		3	3	350		Huồi Pết	50,67	0,81	0,9	0,9	1	1	41,04	31.030.303	1.673.649	29.356.654
		4	3	350		Huồi Pết	12,74	0,81	0,9	0,9	1	1	10,32	7.802.942	420.859	7.382.083
		3a	3	350		Huồi Pết	43,5	0,81	0,9	0,9	1	1	35,24	26.644.929	1.437.119	25.207.810
		3	3	357		Huồi Pết	53,52	0,81	0,9	0,9	1	1	43,35	32.776.892	1.767.853	31.009.039
		3	3	357		Huồi Pết	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75.609	4.078	71.531
		Tổng Bản Huồi Pết					324,90	36,72	39,70	40,60	44,00	44,00	266,75	201.689.406	10.878.309	190.811.097
		13_1X	3	254		Huồi Van	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	29.851	1.610	28.241
		13_2X	3	254		Huồi Van	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	29.851	1.610	28.241
		13_3X	3	254		Huồi Van	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	14.925	805	14.120
		4	7	273		Huồi Van	0,2	0,86	0,9	0,95	1	1	0,17	253.732	13.685	240.047
		4	7	273		Huồi Van	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	14.925	805	14.120
		7	7	273		Huồi Van	0,13	0,86	0,9	0,95	1	1	0,11	164.179	8.855	155.324
		7a	7	273		Huồi Van	2,16	0,86	0,9	0,95	1	1	1,86	2.776.119	149.733	2.626.386
		7a93	7	273		Huồi Van	0,19	0,86	0,9	0,95	1	1	0,16	238.805	12.880	225.925
		1	1	283		Huồi Van	0,46	0,81	0,9	0,9	1	1	0,37	279.756	15.089	264.667
		4	1	283		Huồi Van	7,61	0,81	0,9	0,9	1	1	6,16	4.657.569	251.210	4.406.359
		5	1	283		Huồi Van	14,65	0,81	0,9	0,9	1	1	11,87	8.974.896	484.070	8.490.826
		9	1	283		Huồi Van	8,23	0,81	0,9	0,9	1	1	6,67	5.043.180	272.009	4.771.171
		20a	1	283		Huồi Van	3,57	0,81	0,9	0,9	1	1	2,89	2.185.126	117.857	2.067.269
		20a	1	283		Huồi Van	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		20b	1	283		Huồi Van	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		4b	1	283		Huồi Van	6,23	0,81	0,9	0,9	1	1	5,05	3.818.300	205.944	3.612.356
		4c	1	283		Huồi Van	5,8	0,81	0,9	0,9	1	1	4,7	3.553.665	191.670	3.361.995
		4c	1	283		Huồi Van	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		5a	1	283		Huồi Van	1,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,85	642.685	34.664	608.021
		5b	1	283		Huồi Van	5,9	0,81	0,9	0,9	1	1	4,78	3.614.153	194.933	3.419.220
		5d	1	283		Huồi Van	0,19	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		9a	1	283		Huồi Van	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		9b	1	283		Huồi Van	0,35	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	211.708	11.419	200.289
		6	2	283		Huồi Van	15,68	0,81	0,9	0,9	1	1	12,7	9.602.457	517.918	9.084.539
		7	2	283		Huồi Van	1,42	0,81	0,9	0,9	1	1	1,15	869.513	46.898	822.615
		7	2	283		Huồi Van	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		9	2	283		Huồi Van	2,31	0,81	0,9	0,9	1	1	1,87	1.413.906	76.260	1.337.646
		6a3	2	283		Huồi Van	32,05	0,81	0,9	0,9	1	1	25,96	19.628.330	1.058.673	18.569.657
		6a3	2	283		Huồi Van	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	75.537	4.074	71.463
		6a4	2	283		Huồi Van	0,96	0,81	0,9	0,9	1	1	0,78	589.757	31.809	557.948

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		6a5	2	283		Huổi Van	2,08	0,81	0,9	0,9	1	1	1,68	1.270.246	68.512	1.201.734
		6a6	2	283		Huổi Van	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		5	3	283		Huổi Van	0,67	0,81	0,9	0,9	1	1	0,54	408.294	22.022	386.272
		8	3	283		Huổi Van	9,73	0,81	0,9	0,9	1	1	7,88	5.958.060	321.354	5.636.706
		15	3	283		Huổi Van	2,28	0,81	0,9	0,9	1	1	1,85	1.398.784	75.445	1.323.339
		15	3	283		Huổi Van	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37.805	2.039	35.766
		18	3	283		Huổi Van	1,79	0,81	0,9	0,9	1	1	1,45	1.096.343	59.132	1.037.211
		18	3	283		Huổi Van	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52.926	2.855	50.071
		12a	3	283		Huổi Van	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		12c	3	283		Huổi Van	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		12d	3	283		Huổi Van	9,11	0,81	0,9	0,9	1	1	7,38	5.580.011	300.963	5.279.048
		12d	3	283		Huổi Van	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		19a	3	283		Huổi Van	4,45	0,81	0,9	0,9	1	1	3,6	2.721.957	146.811	2.575.146
		6b	3	283		Huổi Van	5,06	0,81	0,9	0,9	1	1	4,1	3.100.005	167.202	2.932.803
		6b1	3	283		Huổi Van	0,56	0,81	0,9	0,9	1	1	0,45	340.244	18.351	321.893
		6b2	3	283		Huổi Van	2,2	0,81	0,9	0,9	1	1	1,78	1.345.856	72.590	1.273.266
		8c	3	283		Huổi Van	0,25	0,81	0,9	0,9	1	1	0,2	151.221	8.156	143.065
		8d	3	283		Huổi Van	1,49	0,81	0,9	0,9	1	1	1,21	914.880	49.345	865.535
		8e	3	283		Huổi Van	0,1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,08	60.488	3.262	57.226
		8f	3	283		Huổi Van	0,71	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438.538	23.653	414.885
		1	4	283		Huổi Van	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		1	4	283		Huổi Van	0,32	0,81	0,9	0,9	1	1	0,26	388.060	20.930	367.130
		2	4	283		Huổi Van	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		2	4	283		Huổi Van	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	29.851	1.610	28.241
		4	4	283		Huổi Van	8,47	0,81	0,9	0,9	1	1	6,86	10.238.804	552.240	9.686.564
		10	4	283		Huổi Van	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113.414	6.117	107.297
		10	4	283		Huổi Van	6,95	0,81	0,9	0,9	1	1	5,63	8.402.984	453.223	7.949.761
		11	4	283		Huổi Van	1,68	0,81	0,9	0,9	1	1	1,36	2.029.851	109.482	1.920.369
		12	4	283		Huổi Van	2,01	0,81	0,9	0,9	1	1	1,63	2.432.836	131.217	2.301.619
		13	4	283		Huổi Van	2,26	0,81	0,9	0,9	1	1	1,83	2.731.342	147.318	2.584.024
		15	4	283		Huổi Van	0,35	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	417.911	22.540	395.371
		16	4	283		Huổi Van	1,55	0,81	0,9	0,9	1	1	1,26	952.685	51.384	901.301
		16	4	283		Huổi Van	4,06	0,81	0,9	0,9	1	1	3,29	4.910.447	264.850	4.645.597
		11a	4	283		Huổi Van	1,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,87	1.298.508	70.036	1.228.472
		14b	4	283		Huổi Van	2,2	0,81	0,9	0,9	1	1	1,78	1.345.856	72.590	1.273.266
		14b	4	283		Huổi Van	8,7	0,81	0,9	0,9	1	1	7,05	10.522.386	567.535	9.954.851
		17a	4	283		Huổi Van	0,61	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	731.343	39.446	691.897

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		17a	4	283		Huổi Van	2,81	0,81	0,9	0,9	1	1	2,28	1.723.906	92.981	1.630.925
		9b	4	283		Huổi Van	0,71	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438.538	23.653	414.885
		9b	4	283		Huổi Van	34,94	0,81	0,9	0,9	1	1	28,3	42.238.797	2.278.189	39.960.608
		9b1	4	283		Huổi Van	0,71	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	865.672	46.691	818.981
		9b2	4	283		Huổi Van	0,61	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	731.343	39.446	691.897
		9b3	4	283		Huổi Van	0,28	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	343.284	18.515	324.769
		3	5	283		Huổi Van	37,18	0,81	0,9	0,9	1	1	30,12	22.773.702	1.228.321	21.545.381
		3	5	283		Huổi Van	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		5	5	283		Huổi Van	5,7	0,81	0,9	0,9	1	1	4,62	3.493.177	188.408	3.304.769
		7	5	283		Huổi Van	1,34	0,81	0,9	0,9	1	1	1,09	824.148	44.451	779.697
		7	5	283		Huổi Van	0,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,09	68.049	3.670	64.379
		1a	5	283		Huổi Van	3,9	0,81	0,9	0,9	1	1	3,16	2.389.272	128.868	2.260.404
		1b	5	283		Huổi Van	3,55	0,81	0,9	0,9	1	1	2,88	2.177.565	117.449	2.060.116
		5a	5	283		Huổi Van	0,43	0,81	0,9	0,9	1	1	0,35	264.635	14.273	250.362
		5a2	5	283		Huổi Van	1,5	0,81	0,9	0,9	1	1	1,22	922.441	49.753	872.688
		5a7	5	283		Huổi Van	7,28	0,81	0,9	0,9	1	1	5,9	4.460.985	240.607	4.220.378
		5b	5	283		Huổi Van	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	358.209	19.320	338.889
		5b	5	283		Huổi Van	2,01	0,81	0,9	0,9	1	1	1,63	1.232.442	66.473	1.165.969
		6a	5	283		Huổi Van	3,77	0,81	0,9	0,9	1	1	3,05	2.306.102	124.382	2.181.720
		7a	5	283		Huổi Van	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181.464	9.787	171.677
		7b	5	283		Huổi Van	0,56	0,81	0,9	0,9	1	1	0,45	340.244	18.351	321.893
		7b	5	283		Huổi Van	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30.244	1.631	28.613
		1	6	283		Huổi Van	8,17	0,81	0,9	0,9	1	1	6,62	5.005.375	269.970	4.735.405
		2	6	283		Huổi Van	4,12	0,81	0,9	0,9	1	1	3,34	2.525.370	136.208	2.389.162
		7	6	283		Huổi Van	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310.001	16.720	293.281
		11a	6	283		Huổi Van	0,92	0,81	0,9	0,9	1	1	0,75	567.074	30.586	536.488
		11h	6	283		Huổi Van	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		11i	6	283		Huổi Van	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		11j	6	283		Huổi Van	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37.805	2.039	35.766
		1a	6	283		Huổi Van	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	128.538	6.933	121.605
		1b	6	283		Huổi Van	0,55	0,81	0,9	0,9	1	1	0,45	340.244	18.351	321.893
		1c	6	283		Huổi Van	2,2	0,81	0,9	0,9	1	1	1,78	1.345.856	72.590	1.273.266
		1d	6	283		Huổi Van	0,57	0,81	0,9	0,9	1	1	0,46	347.805	18.759	329.046
		1e	6	283		Huổi Van	0,28	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173.903	9.380	164.523
		1f	6	283		Huổi Van	0,37	0,81	0,9	0,9	1	1	0,3	226.830	12.234	214.596
		2a	6	283		Huổi Van	0,28	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173.903	9.380	164.523
		2b	6	283		Huổi Van	0,94	0,81	0,9	0,9	1	1	0,76	574.635	30.993	543.642

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		2c	6	283		Huổi Van	0,36	0,81	0,9	0,9	1	1	0,29	219.269	11.826	207.443
		2d	6	283		Huổi Van	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22.683	1.223	21.460
		2e	6	283		Huổi Van	0,58	0,81	0,9	0,9	1	1	0,47	355.367	19.167	336.200
		2e	6	283		Huổi Van	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		8a	6	283		Huổi Van	8,51	0,81	0,9	0,9	1	1	6,89	5.209.522	280.980	4.928.542
		8a1	6	283		Huổi Van	0,33	0,81	0,9	0,9	1	1	0,27	204.147	11.011	193.136
		8a2	6	283		Huổi Van	0,45	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272.196	14.681	257.515
		1	1	309		Huổi Van	1,96	0,81	0,9	0,9	1	1	1,59	2.373.133	127.997	2.245.136
		5	1	309		Huổi Van	0,31	0,81	0,9	0,9	1	1	0,25	189.025	10.195	178.830
		5	1	309		Huổi Van	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		8	1	309		Huổi Van	1,24	0,81	0,9	0,9	1	1	1	756.099	40.781	715.318
		10a	1	309		Huổi Van	1,99	0,81	0,9	0,9	1	1	1,61	1.217.319	65.657	1.151.662
		4a	1	309		Huổi Van	3,83	0,81	0,9	0,9	1	1	3,1	4.626.864	249.554	4.377.310
		4a	1	309		Huổi Van	25,45	0,81	0,9	0,9	1	1	20,61	15.583.200	840.495	14.742.705
		7b	1	309		Huổi Van	1,82	0,81	0,9	0,9	1	1	1,47	1.111.466	59.948	1.051.518
		9a1	1	309		Huổi Van	7,33	0,81	0,9	0,9	1	1	5,94	4.491.228	242.239	4.248.989
		6	2	309		Huổi Van	5,83	0,81	0,9	0,9	1	1	4,72	3.568.787	192.486	3.376.301
		10	2	309		Huổi Van	2,36	0,81	0,9	0,9	1	1	1,91	1.444.149	77.892	1.366.257
		13	2	309		Huổi Van	0,65	0,81	0,9	0,9	1	1	0,53	400.732	21.614	379.118
		14	2	309		Huổi Van	10,42	0,81	0,9	0,9	1	1	8,44	6.381.476	344.191	6.037.285
		Tổng Bản Huổi Van					392,22	100,84	111,60	112,00	124	124	317,86	289.317.528	15.604.615	273.712.913
		7a	7	273		Nậm Cây	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		6_2X	6	282		Nậm Cây	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		10_1X	10	282		Nậm Cây	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		9cd_3	10	282		Nậm Cây	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		9cd_3	10	282		Nậm Cây	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		2	7	283		Nậm Cây	0,46	0,81	0,9	0,9	1	1	0,37	279.756	15.089	264.667
		3	7	283		Nậm Cây	10,95	0,81	0,9	0,9	1	1	8,87	6.706.599	361.727	6.344.872
		3	7	283		Nậm Cây	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	37.769	2.037	35.732
		5	7	283		Nậm Cây	4,68	0,81	0,9	0,9	1	1	3,79	2.865.615	154.560	2.711.055
		10	7	283		Nậm Cây	35,19	0,81	0,9	0,9	1	1	28,5	21.548.823	1.162.256	20.386.567
		10	7	283		Nậm Cây	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	25.179	1.358	23.821
		11	7	283		Nậm Cây	10,49	0,81	0,9	0,9	1	1	8,5	6.426.843	346.638	6.080.205
		10b	7	283		Nậm Cây	8,07	0,81	0,9	0,9	1	1	6,54	4.944.888	266.707	4.678.181
		6a	7	283		Nậm Cây	0,7	0,81	0,9	0,9	1	1	0,57	430.977	23.245	407.732
		2g1	8	283		Nậm Cây	26,97	0,81	0,9	0,9	1	1	21,85	16.520.764	891.063	15.629.701
		1	9	283		Nậm Cây	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	138.485	7.469	131.016

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		1	9	283		Nậm Cầy	74,96	0,81	0,9	0,9	1	1	60,72	45.910.331	2.476.217	43.434.114
		4	9	283		Nậm Cầy	11,05	0,81	0,9	0,9	1	1	8,95	6.767.086	364.989	6.402.097
		6	9	283		Nậm Cầy	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		6	9	283		Nậm Cầy	6,27	0,81	0,9	0,9	1	1	5,08	3.840.983	207.167	3.633.816
		7	9	283		Nậm Cầy	12,04	0,81	0,9	0,9	1	1	9,75	7.371.965	397.614	6.974.351
		8	9	283		Nậm Cầy	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	37.769	2.037	35.732
		8	9	283		Nậm Cầy	15,87	0,81	0,9	0,9	1	1	12,85	9.715.873	524.035	9.191.838
		8	11	283		Nậm Cầy	26,27	0,81	0,9	0,9	1	1	21,28	16.089.787	867.818	15.221.969
		9	11	283		Nậm Cầy	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12.590	679	11.911
		9	11	283		Nậm Cầy	70,86	0,81	0,9	0,9	1	1	57,4	43.400.082	2.340.824	41.059.258
		11	11	283		Nậm Cầy	7,85	0,81	0,9	0,9	1	1	6,36	4.808.790	259.367	4.549.423
		13	11	283		Nậm Cầy	1,23	0,81	0,9	0,9	1	1	1	756.099	40.781	715.318
		14	11	283		Nậm Cầy	0,42	0,81	0,9	0,9	1	1	0,34	257.073	13.865	243.208
		3 1X	11	283		Nậm Cầy	0,1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,08	60.488	3.262	57.226
		9 2X	11	283		Nậm Cầy	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.561	408	7.153
		1	3	309		Nậm Cầy	0,95	0,81	0,9	0,9	1	1	0,77	582.196	31.401	550.795
		2	3	309		Nậm Cầy	15,56	0,81	0,9	0,9	1	1	12,6	9.526.848	513.840	9.013.008
		3	3	309		Nậm Cầy	15,57	0,81	0,9	0,9	1	1	12,61	9.534.408	514.247	9.020.161
		9	3	309		Nậm Cầy	6,91	0,81	0,9	0,9	1	1	5,6	4.234.155	228.373	4.005.782
		9	3	309		Nậm Cầy	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		2b	3	309		Nậm Cầy	7,13	0,81	0,9	0,9	1	1	5,78	4.370.252	235.714	4.134.538
		1	5	309		Nậm Cầy	1,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,85	642.685	34.664	608.021
		2	5	309		Nậm Cầy	1,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,88	665.367	35.887	629.480
		3	5	309		Nậm Cầy	4,74	0,81	0,9	0,9	1	1	3,84	2.903.421	156.599	2.746.822
		5	5	309		Nậm Cầy	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83.171	4.486	78.685
		7	5	309		Nậm Cầy	11,92	0,81	0,9	0,9	1	1	9,66	7.303.917	393.944	6.909.973
		8	5	309		Nậm Cầy	0,99	0,81	0,9	0,9	1	1	0,8	604.878	32.625	572.253
		9	5	309		Nậm Cầy	35,14	0,81	0,9	0,9	1	1	28,46	21.518.577	1.160.625	20.357.952
		9	5	309		Nậm Cầy	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45.366	2.447	42.919
		15	5	309		Nậm Cầy	12,84	0,81	0,9	0,9	1	1	10,4	7.863.429	424.121	7.439.308
		3a	5	309		Nậm Cầy	8,38	0,81	0,9	0,9	1	1	6,79	5.133.912	276.902	4.857.010
		8a	5	309		Nậm Cầy	9,75	0,81	0,9	0,9	1	1	7,9	5.973.183	322.169	5.651.014
		8b	5	309		Nậm Cầy	2,64	0,81	0,9	0,9	1	1	2,14	1.618.052	87.271	1.530.781
		9a	5	309		Nậm Cầy	13,19	0,81	0,9	0,9	1	1	10,68	8.075.137	435.540	7.639.597
		9a1	5	309		Nậm Cầy	5,7	0,81	0,9	0,9	1	1	4,62	3.493.177	188.408	3.304.769
		9a2	5	309		Nậm Cầy	3,07	0,81	0,9	0,9	1	1	2,49	1.882.686	101.544	1.781.142
		3	6	309		Nậm Cầy	13,67	0,81	0,9	0,9	1	1	11,07	8.370.015	451.445	7.918.570

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		5	6	309		Nậm Cầy	2,92	0,81	0,9	0,9	1	1	2,37	1.791.954	96.651	1.695.303
		6	6	309		Nậm Cầy	37,53	0,81	0,9	0,9	1	1	30,4	22.985.409	1.239.740	21.745.669
		7	6	309		Nậm Cầy	8,4	0,81	0,9	0,9	1	1	6,8	5.141.472	277.310	4.864.162
		7	6	309		Nậm Cầy	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.346	828	14.518
		8	6	309		Nậm Cầy	31,57	0,81	0,9	0,9	1	1	25,57	19.333.452	1.042.768	18.290.684
		11	6	309		Nậm Cầy	0,76	0,81	0,9	0,9	1	1	0,62	468.781	25.284	443.497
		11	6	309		Nậm Cầy	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7.673	414	7.259
		16	6	309		Nậm Cầy	1,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,82	620.001	33.440	586.561
		16	6	309		Nậm Cầy	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		17	6	309		Nậm Cầy	7,62	0,81	0,9	0,9	1	1	6,17	4.665.132	251.618	4.413.514
		15a	6	309		Nậm Cầy	7,93	0,81	0,9	0,9	1	1	6,42	4.854.155	261.813	4.592.342
		15a	6	309		Nậm Cầy	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		16b	6	309		Nậm Cầy	0,57	0,81	0,9	0,9	1	1	0,46	347.805	18.759	329.046
		4b	6	309		Nậm Cầy	3,74	0,81	0,9	0,9	1	1	3,03	2.290.980	123.566	2.167.414
		3c	7	309		Nậm Cầy	17,5	0,81	0,9	0,9	1	1	14,18	10.721.484	578.273	10.143.211
		1g	8	309		Nậm Cầy	12,17	0,81	0,9	0,9	1	1	9,86	7.455.136	402.100	7.053.036
		1g	8	309		Nậm Cầy	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15.122	816	14.306
		5	9	309		Nậm Cầy	46,65	0,81	0,9	0,9	1	1	37,79	28.572.981	1.541.111	27.031.870
		5	9	309		Nậm Cầy	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52.926	2.855	50.071
		7	1	317		Nậm Cầy	3,62	0,81	0,9	0,9	1	1	2,93	2.248.190	121.258	2.126.932
		9	1	317		Nậm Cầy	2,79	0,81	0,9	0,9	1	1	2,26	1.734.098	93.530	1.640.568
		10	1	317		Nậm Cầy	0,23	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	145.787	7.863	137.924
		11	1	317		Nậm Cầy	3,72	0,81	0,9	0,9	1	1	3,01	2.309.573	124.569	2.185.004
		14	1	317		Nậm Cầy	2,12	0,81	0,9	0,9	1	1	1,72	1.319.756	71.182	1.248.574
		34	1	317		Nậm Cầy	6,01	0,81	0,9	0,9	1	1	4,87	3.736.752	201.545	3.535.207
		36	1	317		Nậm Cầy	4,92	0,81	0,9	0,9	1	1	3,99	3.061.527	165.126	2.896.401
		1	3	317		Nậm Cầy	2,51	0,81	0,9	0,9	1	1	2,03	1.557.619	84.012	1.473.607
		4	3	317		Nậm Cầy	0,28	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173.903	9.380	164.523
		4	3	317		Nậm Cầy	1,2	0,81	0,9	0,9	1	1	0,97	744281	40.143	704.138
		4	3	317		Nậm Cầy	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7673	414	7.259
		8	3	317		Nậm Cầy	7,55	0,81	0,9	0,9	1	1	6,12	4695876	253.277	4.442.599
		14	3	317		Nậm Cầy	1,47	0,81	0,9	0,9	1	1	1,19	913087	49.248	863.839
		14	3	317		Nậm Cầy	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7673	414	7.259
		11aa	3	317		Nậm Cầy	0,39	0,81	0,9	0,9	1	1	0,32	245536	13.243	232.293
		13a	3	317		Nậm Cầy	1,27	0,81	0,9	0,9	1	1	1,03	778782	42.004	736.778
		13a	3	317		Nậm Cầy	0,24	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	145787	7.863	137.924
		Tổng bản Nậm Cầy					712,18	72,14	80,10	80,15	89,00	89,00	576,93	436.676.153	23.552.541	413.123.612

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		1	1	357		Nậm Dòn	6,15	0,81	0,9	0,9	1	1	4,98	3765373	203.089	3.562.284
		2	1	357		Nậm Dòn	10,93	0,81	0,9	0,9	1	1	8,85	6691477	360.911	6.330.566
		3	1	357		Nậm Dòn	35,29	0,81	0,9	0,9	1	1	28,58	21609310	1.165.519	20.443.791
		3	1	357		Nậm Dòn	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		2a	1	357		Nậm Dòn	3,7	0,81	0,9	0,9	1	1	3	2268297	122.343	2.145.954
		2b	1	357		Nậm Dòn	2,66	0,81	0,9	0,9	1	1	2,15	1625612	87.679	1.537.933
		3a	1	357		Nậm Dòn	7,06	0,81	0,9	0,9	1	1	5,72	4324886	233.267	4.091.619
		3a1	1	357		Nậm Dòn	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		3c	1	357		Nậm Dòn	0,66	0,81	0,9	0,9	1	1	0,53	400732	21.614	379.118
		5a	1	357		Nậm Dòn	1,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,96	725855	39.150	686.705
		1	2	357		Nậm Dòn	5,28	0,81	0,9	0,9	1	1	4,28	3236104	174.542	3.061.562
		2	2	357		Nậm Dòn	2,8	0,81	0,9	0,9	1	1	2,27	1716345	92.573	1.623.772
		3	2	357		Nậm Dòn	16,92	0,81	0,9	0,9	1	1	13,71	10366117	559.106	9.807.011
		4	2	357		Nậm Dòn	22,76	0,81	0,9	0,9	1	1	18,44	13942466	752.000	13.190.466
		5	2	357		Nậm Dòn	13,51	0,81	0,9	0,9	1	1	10,94	8271723	446.143	7.825.580
		7	2	357		Nậm Dòn	2,82	0,81	0,9	0,9	1	1	2,28	1723906	92.981	1.630.925
		14c	2	357		Nậm Dòn	16,74	0,81	0,9	0,9	1	1	13,56	10252702	552.989	9.699.713
		14c	2	357		Nậm Dòn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		2a	4	357		Nậm Dòn	34,21	0,81	0,9	0,9	1	1	27,71	20951503	1.130.039	19.821.464
		2a1	4	357		Nậm Dòn	0,35	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	211708	11.419	200.289
		2a2	4	357		Nậm Dòn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		1ca	5	357		Nậm Dòn	3,47	0,81	0,9	0,9	1	1	2,81	2124638	114.594	2.010.044
		1cl	5	357		Nậm Dòn	28,89	0,81	0,9	0,9	1	1	23,4	17692716	954.273	16.738.443
		1cl	5	357		Nậm Dòn	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		1cm	5	357		Nậm Dòn	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		2	7	357		Nậm Dòn	0,37	0,73	0,9	0,9	0,9	1	0,27	204147	11.011	193.136
		1	10	357		Nậm Dòn	1,11	0,73	0,9	0,9	0,9	1	0,81	612440	33.033	579.407
		20	3	358		Nậm Dòn	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75609	4.078	71.531
		20c	3	358		Nậm Dòn	0,71	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438538	23.653	414.885
		Tổng Bản Nậm Dòn					218,12	23,33	26,10	26,10	28,80	29,00	176,56	133.496.839	7.200.278	126.296.561
		2	2	396		TDP. Nậm Hàng	0,6	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	370488	19.983	350.505
		5	2	396		TDP. Nậm Hàng	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12590	679	11.911
		5	2	396		TDP. Nậm Hàng	1,85	0,81	0,9	0,9	1	1	1,5	1134150	61.171	1.072.979
		11	2	396		TDP. Nậm Hàng	18,85	0,81	0,9	0,9	1	1	15,27	11545632	622.725	10.922.907
		12	2	396		TDP. Nậm Hàng	2,56	0,81	0,9	0,9	1	1	2,07	1565124	84.416	1.480.708
		16	2	396		TDP. Nậm Hàng	5,37	0,81	0,9	0,9	1	1	4,35	3289031	177.397	3.111.634
		13a	2	396		TDP. Nậm Hàng	1,2	0,81	0,9	0,9	1	1	0,97	733416	39.557	693.859

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		4c	2	396		TDP. Nậm Hàng	8,31	0,81	0,9	0,9	1	1	6,73	5088546	274.456	4.814.090
		4c1	2	396		TDP. Nậm Hàng	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		4c2	2	396		TDP. Nậm Hàng	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		8ab	2	396		TDP. Nậm Hàng	2,77	0,81	0,9	0,9	1	1	2,24	1693662	91.349	1.602.313
		8ac	2	396		TDP. Nậm Hàng	0,43	0,81	0,9	0,9	1	1	0,35	264635	14.273	250.362
		8ad	2	396		TDP. Nậm Hàng	5,98	0,81	0,9	0,9	1	1	4,84	3659520	197.380	3.462.140
		8b3	2	396		TDP. Nậm Hàng	0,2	0,81	0,9	0,9	1	1	0,16	201432	10.864	190.568
		8b3	2	396		TDP. Nậm Hàng	1,41	0,81	0,9	0,9	1	1	1,14	861953	46.490	815.463
		8b4	2	396		TDP. Nậm Hàng	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	37769	2.037	35.732
		8b4	2	396		TDP. Nậm Hàng	5,05	0,81	0,9	0,9	1	1	4,09	3092445	166.794	2.925.651
		1	3	396		TDP. Nậm Hàng	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	128538	6.933	121.605
		3	3	396		TDP. Nậm Hàng	0,94	0,81	0,9	0,9	1	1	0,76	956807	51.606	905.201
		4	3	396		TDP. Nậm Hàng	0,47	0,81	0,9	0,9	1	1	0,38	478404	25.803	452.601
		6	3	396		TDP. Nậm Hàng	1,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,84	635124	34.256	600.868
		6	3	396		TDP. Nậm Hàng	3,72	0,81	0,9	0,9	1	1	3,01	3789461	204.388	3.585.073
		7	3	396		TDP. Nậm Hàng	5,08	0,81	0,9	0,9	1	1	4,11	5174313	279.081	4.895.232
		8	3	396		TDP. Nậm Hàng	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		8	3	396		TDP. Nậm Hàng	11,79	0,81	0,9	0,9	1	1	9,55	12023040	648.474	11.374.566
		5a	3	396		TDP. Nậm Hàng	0,34	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	352508	19.013	333.495
		5a	3	396		TDP. Nậm Hàng	5,04	0,81	0,9	0,9	1	1	4,08	3084884	166.386	2.918.498
		5b1	3	396		TDP. Nậm Hàng	3,25	0,81	0,9	0,9	1	1	2,63	1988541	107.254	1.881.287
		1	6	396		TDP. Nậm Hàng	2,35	0,81	0,9	0,9	1	1	1,9	2392019	129.016	2.263.003
		3	6	396		TDP. Nậm Hàng	4,84	0,81	0,9	0,9	1	1	3,92	4935111	266.180	4.668.931
		4	6	396		TDP. Nậm Hàng	7,95	0,81	0,9	0,9	1	1	6,44	8107684	437.296	7.670.388
		5	6	396		TDP. Nậm Hàng	1,78	0,81	0,9	0,9	1	1	1,44	1812899	97.780	1.715.119
		7	6	396		TDP. Nậm Hàng	7,92	0,81	0,9	0,9	1	1	6,42	8082503	435.937	7.646.566
		8	6	396		TDP. Nậm Hàng	2,2	0,81	0,9	0,9	1	1	1,78	2240943	120.867	2.120.076
		10	6	396		TDP. Nậm Hàng	6,05	0,81	0,9	0,9	1	1	4,9	6168890	332.725	5.836.165
		6	7	396		TDP. Nậm Hàng	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		7	7	396		TDP. Nậm Hàng	0,23	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143659	7.748	135.911
		4bc	7	396		TDP. Nậm Hàng	9,64	0,81	0,9	0,9	1	1	7,81	5905133	318.499	5.586.634
		4bm	7	396		TDP. Nậm Hàng	11,3	0,81	0,9	0,9	1	1	9,15	6918305	373.145	6.545.160
		4bt	7	396		TDP. Nậm Hàng	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		4bu	7	396		TDP. Nậm Hàng	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		4bv	7	396		TDP. Nậm Hàng	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		5a	7	396		TDP. Nậm Hàng	2,14	0,81	0,9	0,9	1	1	1,73	1308051	70.551	1.237.500
		7c	7	396		TDP. Nậm Hàng	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52926	2.855	50.071

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		1b	8	396		TDP. Nậm Hàng	0,7	0,81	0,9	0,9	1	1	0,57	430977	23.245	407.732
		2a	8	396		TDP. Nậm Hàng	3,16	0,81	0,9	0,9	1	1	2,56	1935613	104.399	1.831.214
		2a1	8	396		TDP. Nậm Hàng	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		2a3	8	396		TDP. Nậm Hàng	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		2a4	8	396		TDP. Nậm Hàng	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		2a6	8	396		TDP. Nậm Hàng	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		2a8	8	396		TDP. Nậm Hàng	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		4a2	8	396		TDP. Nậm Hàng	54,03	0,81	0,9	0,9	1	1	43,76	33086892	1.784.573	31.302.319
		14_3X	1	398		TDP. Nậm Hàng	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	50358	2.716	47.642
		28_5X	1	398		TDP. Nậm Hàng	0,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	75537	4.074	71.463
		4b_1X	1	420		TDP. Nậm Hàng	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		1a_1X	3	420		TDP. Nậm Hàng	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		5d_2X	3	420		TDP. Nậm Hàng	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		Tổng TDP. Nậm Hàng					202,11	46,17	51,30	51,30	57,00	57,00	163,69	146.490.003	7.901.077	138.588.926
		1	2	402		Nậm Manh	14,49	0,81	0,9	0,9	1	1	11,74	8876602	478.768	8.397.834
		1	2	402		Nậm Manh	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45366	2.447	42.919
		2	2	402		Nậm Manh	2,12	0,81	0,9	0,9	1	1	1,72	1300490	70.143	1.230.347
		3	2	402		Nậm Manh	0,76	0,81	0,9	0,9	1	1	0,62	468781	25.284	443.497
		4	2	402		Nậm Manh	0,44	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515
		5	2	402		Nậm Manh	4,06	0,81	0,9	0,9	1	1	3,29	2487566	134.169	2.353.397
		6	2	402		Nậm Manh	0,74	0,81	0,9	0,9	1	1	0,6	453660	24.469	429.191
		7	2	402		Nậm Manh	0,78	0,81	0,9	0,9	1	1	0,63	476343	25.692	450.651
		8	2	402		Nậm Manh	14,78	0,81	0,9	0,9	1	1	11,97	9050505	488.148	8.562.357
		10	2	402		Nậm Manh	11,09	0,81	0,9	0,9	1	1	8,98	6789769	366.213	6.423.556
		14	2	402		Nậm Manh	0,69	0,81	0,9	0,9	1	1	0,56	423415	22.837	400.578
		15	2	402		Nậm Manh	14,97	0,81	0,9	0,9	1	1	12,13	9171480	494.672	8.676.808
		16	2	402		Nậm Manh	3,8	0,81	0,9	0,9	1	1	3,08	2328785	125.605	2.203.180
		19	2	402		Nậm Manh	1,46	0,81	0,9	0,9	1	1	1,18	892197	48.121	844.076
		20	2	402		Nậm Manh	0,68	0,81	0,9	0,9	1	1	0,55	415855	22.430	393.425
		21	2	402		Nậm Manh	0,91	0,81	0,9	0,9	1	1	0,74	559513	30.178	529.335
		23	2	402		Nậm Manh	2,37	0,81	0,9	0,9	1	1	1,92	1451710	78.299	1.373.411
		24	2	402		Nậm Manh	3,03	0,81	0,9	0,9	1	1	2,45	1852442	99.913	1.752.529
		26	2	402		Nậm Manh	5,28	0,81	0,9	0,9	1	1	4,28	3236104	174.542	3.061.562
		27	2	402		Nậm Manh	0,42	0,81	0,9	0,9	1	1	0,34	257073	13.865	243.208
		29	2	402		Nậm Manh	2,62	0,81	0,9	0,9	1	1	2,12	1602930	86.456	1.516.474
		31	2	402		Nậm Manh	3,63	0,81	0,9	0,9	1	1	2,94	2222931	119.896	2.103.035
		32	2	402		Nậm Manh	9,25	0,81	0,9	0,9	1	1	7,49	5663181	305.449	5.357.732

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		13a	2	402		Nậm Manh	2,1	0,81	0,9	0,9	1	1	1,7	1285368	69.328	1.216.040
		22a	2	402		Nậm Manh	1,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,83	627561	33.848	593.713
		28a	2	402		Nậm Manh	16,78	0,81	0,9	0,9	1	1	13,59	10275385	554.213	9.721.172
		3	4	402		Nậm Manh	8,54	0,81	0,9	0,9	1	1	6,92	5232205	282.204	4.950.001
		7	4	402		Nậm Manh	7,9	0,86	0,95	0,9	1	1	6,79	5133912	276.902	4.857.010
		8	4	402		Nậm Manh	15,78	0,81	0,9	0,9	1	1	12,78	9662945	521.180	9.141.765
		1	6	402		Nậm Manh	2,15	0,86	0,95	0,9	1	1	1,85	1398784	75.445	1.323.339
		3	6	402		Nậm Manh	1,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,96	725855	39.150	686.705
		4	6	402		Nậm Manh	11,24	0,86	0,95	0,9	1	1	9,67	7311477	394.351	6.917.126
		5	6	402		Nậm Manh	40,13	0,81	0,9	0,9	1	1	32,51	24580779	1.325.788	23.254.991
		6	6	402		Nậm Manh	10,77	0,86	0,95	0,9	1	1	9,26	7001477	377.631	6.623.846
		2	1	403		Nậm Manh	0,88	0,81	0,9	0,9	1	1	0,71	536830	28.954	507.876
		5	1	403		Nậm Manh	0,27	0,81	0,9	0,9	1	1	0,22	166342	8.972	157.370
		6	1	403		Nậm Manh	1,56	0,81	0,9	0,9	1	1	1,26	952685	51.384	901.301
		8	1	403		Nậm Manh	0,9	0,81	0,9	0,9	1	1	0,73	551952	29.770	522.182
		10	1	403		Nậm Manh	7,82	0,81	0,9	0,9	1	1	6,33	4786107	258.143	4.527.964
		11	1	403		Nậm Manh	6,27	0,81	0,9	0,9	1	1	5,08	3840983	207.167	3.633.816
		12	1	403		Nậm Manh	1,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,87	657807	35.479	622.328
		14	1	403		Nậm Manh	1,5	0,81	0,9	0,9	1	1	1,22	922441	49.753	872.688
		15	1	403		Nậm Manh	18,66	0,81	0,9	0,9	1	1	15,11	11424656	616.200	10.808.456
		16	1	403		Nậm Manh	0,8	0,81	0,9	0,9	1	1	0,65	491464	26.508	464.956
		1c	1	403		Nậm Manh	0,63	0,81	0,9	0,9	1	1	0,51	385611	20.798	364.813
		3c	1	403		Nậm Manh	2,85	0,81	0,9	0,9	1	1	2,31	1746589	94.204	1.652.385
		7c	1	403		Nậm Manh	32,36	0,81	0,9	0,9	1	1	26,21	19817355	1.068.868	18.748.487
		7c	1	403		Nậm Manh	0,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,09	68049	3.670	64.379
		5	2	403		Nậm Manh	21,32	0,81	0,9	0,9	1	1	17,27	13057830	704.286	12.353.544
		6	2	403		Nậm Manh	13,66	0,81	0,9	0,9	1	1	11,06	8362455	451.037	7.911.418
		1a	2	403		Nậm Manh	0,39	0,81	0,9	0,9	1	1	0,32	241952	13.050	228.902
		2c	2	403		Nậm Manh	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	128538	6.933	121.605
		3b	2	403		Nậm Manh	4,32	0,81	0,9	0,9	1	1	3,5	2646348	142.733	2.503.615
		3ba	2	403		Nậm Manh	0,73	0,81	0,9	0,9	1	1	0,59	446098	24.061	422.037
		3ba	2	403		Nậm Manh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		3bh	2	403		Nậm Manh	0,6	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	370488	19.983	350.505
		4c1	2	403		Nậm Manh	12,86	0,81	0,9	0,9	1	1	10,42	7878551	424.937	7.453.614
		4f	2	403		Nậm Manh	1,39	0,81	0,9	0,9	1	1	1,13	854391	46.082	808.309
		1	3	403		Nậm Manh	0,75	0,81	0,9	0,9	1	1	0,61	461220	24.876	436.344
		1	3	403		Nậm Manh	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		2	3	403		Nậm Manh	1,92	0,81	0,9	0,9	1	1	1,56	1179514	63.618	1.115.896
		5	3	403		Nậm Manh	3,66	0,81	0,9	0,9	1	1	2,96	2238053	120.712	2.117.341
		6	3	403		Nậm Manh	0,81	0,81	0,9	0,9	1	1	0,66	499026	26.915	472.111
		7	3	403		Nậm Manh	0,54	0,81	0,9	0,9	1	1	0,44	332684	17.944	314.740
		8	3	403		Nậm Manh	1,63	0,81	0,9	0,9	1	1	1,32	998051	53.831	944.220
		9	3	403		Nậm Manh	1,78	0,81	0,9	0,9	1	1	1,44	1088783	58.725	1.030.058
		10	3	403		Nậm Manh	3,1	0,81	0,9	0,9	1	1	2,51	1897809	102.360	1.795.449
		11	3	403		Nậm Manh	0,8	0,81	0,9	0,9	1	1	0,65	491464	26.508	464.956
		12	3	403		Nậm Manh	0,57	0,81	0,9	0,9	1	1	0,46	347805	18.759	329.046
		12	3	403		Nậm Manh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		13	3	403		Nậm Manh	2,16	0,81	0,9	0,9	1	1	1,75	1323173	71.367	1.251.806
		14	3	403		Nậm Manh	14,4	0,81	0,9	0,9	1	1	11,66	8816115	475.506	8.340.609
		15	3	403		Nậm Manh	28,14	0,81	0,9	0,9	1	1	22,79	17231496	929.397	16.302.099
		18	3	403		Nậm Manh	3,89	0,81	0,9	0,9	1	1	3,15	2381711	128.460	2.253.251
		20	3	403		Nậm Manh	5,63	0,81	0,9	0,9	1	1	4,56	3447811	185.961	3.261.850
		21	3	403		Nậm Manh	2,27	0,81	0,9	0,9	1	1	1,84	1391223	75.037	1.316.186
		23	3	403		Nậm Manh	0,99	0,81	0,9	0,9	1	1	0,8	604878	32.625	572.253
		25	3	403		Nậm Manh	4,01	0,81	0,9	0,9	1	1	3,25	2457322	132.538	2.324.784
		16f	3	403		Nậm Manh	67,06	0,81	0,9	0,9	1	1	54,32	41071298	2.215.219	38.856.079
		3d	3	403		Nậm Manh	2,64	0,81	0,9	0,9	1	1	2,14	1618052	87.271	1.530.781
		4d	3	403		Nậm Manh	4,77	0,81	0,9	0,9	1	1	3,86	2918542	157.414	2.761.128
		1	4	403		Nậm Manh	1,36	0,81	0,9	0,9	1	1	1,1	831708	44.859	786.849
		2	4	403		Nậm Manh	2,62	0,81	0,9	0,9	1	1	2,12	1602930	86.456	1.516.474
		3	4	403		Nậm Manh	0,86	0,81	0,9	0,9	1	1	0,7	529269	28.547	500.722
		4	4	403		Nậm Manh	0,95	0,81	0,9	0,9	1	1	0,77	582196	31.401	550.795
		5	4	403		Nậm Manh	7,48	0,81	0,9	0,9	1	1	6,06	4581960	247.132	4.334.828
		6	4	403		Nậm Manh	23,35	0,81	0,9	0,9	1	1	18,91	14297832	771.167	13.526.665
		7	4	403		Nậm Manh	12,43	0,81	0,9	0,9	1	1	10,07	7613916	410.664	7.203.252
		8	4	403		Nậm Manh	0,92	0,81	0,9	0,9	1	1	0,75	567074	30.586	536.488
		9	4	403		Nậm Manh	5,77	0,81	0,9	0,9	1	1	4,67	3530982	190.447	3.340.535
		10	4	403		Nậm Manh	28,64	0,81	0,9	0,9	1	1	23,2	17541498	946.117	16.595.381
		12	4	403		Nậm Manh	4,88	0,81	0,9	0,9	1	1	3,95	2986591	161.085	2.825.506
		15	4	403		Nậm Manh	1,97	0,81	0,9	0,9	1	1	1,6	1209759	65.249	1.144.510
		16	4	403		Nậm Manh	1,24	0,81	0,9	0,9	1	1	1	756099	40.781	715.318
		17	4	403		Nậm Manh	3,08	0,81	0,9	0,9	1	1	2,49	1882686	101.544	1.781.142
		19	4	403		Nậm Manh	21,36	0,81	0,9	0,9	1	1	17,3	13080513	705.510	12.375.003
		1	2	425		Nậm Manh	2,17	0,81	0,9	0,9	1	1	1,76	1330734	71.774	1.258.960

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		24	5	425		Nậm Manh	0,43	0,81	0,9	0,9	1	1	0,35	264635	14.273	250.362
		4	1	426		Nậm Manh	1,26	0,81	0,9	0,9	1	1	1,02	771221	41.597	729.624
		7	1	426		Nậm Manh	2,59	0,81	0,9	0,9	1	1	2,1	1587807	85.640	1.502.167
		7	1	426		Nậm Manh	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		10	1	426		Nậm Manh	4,1	0,81	0,9	0,9	1	1	3,32	2510249	135.393	2.374.856
		12	1	426		Nậm Manh	16,34	0,81	0,9	0,9	1	1	13,24	10010751	539.939	9.470.812
		14	1	426		Nậm Manh	5,01	0,81	0,9	0,9	1	1	4,06	3069762	165.571	2.904.191
		17	1	426		Nậm Manh	10,25	0,81	0,9	0,9	1	1	8,3	6275622	338.482	5.937.140
		19	1	426		Nậm Manh	8,43	0,81	0,9	0,9	1	1	6,83	5164155	278.534	4.885.621
		26	1	426		Nậm Manh	0,54	0,81	0,9	0,9	1	1	0,44	332684	17.944	314.740
		11c	1	426		Nậm Manh	0,78	0,81	0,9	0,9	1	1	0,63	476343	25.692	450.651
		25b	1	426		Nậm Manh	40,53	0,81	0,9	0,9	1	1	32,83	24822729	1.338.837	23.483.892
		3a	1	426		Nậm Manh	8,62	0,81	0,9	0,9	1	1	6,98	5277571	284.651	4.992.920
		6a	1	426		Nậm Manh	31,39	0,81	0,9	0,9	1	1	25,43	19227597	1.037.059	18.190.538
		7c	1	426		Nậm Manh	0,61	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	370488	19.983	350.505
		9b1	1	426		Nậm Manh	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		9b4	1	426		Nậm Manh	0,26	0,81	0,9	0,9	1	1	0,21	158781	8.564	150.217
		Tổng Bản Nậm Manh					749,29	92,54	102,80	102,60	114	114	608,56	460.131.605	24.817.633	435.313.972
		17	5	424		Nậm Nàn	0,7	0,86	0,9	0,95	1	1	0,6	453660	24.469	429.191
		22	5	424		Nậm Nàn	8,91	0,86	0,9	0,95	1	1	7,66	5791719	312.382	5.479.337
		23	5	424		Nậm Nàn	3,74	0,86	0,9	0,95	1	1	3,22	2434639	131.315	2.303.324
		4e1	5	424		Nậm Nàn	0,04	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		4e2	5	424		Nậm Nàn	0,06	0,86	0,9	0,95	1	1	0,05	37805	2.039	35.766
		14a	5	424		Nậm Nàn	0,68	0,86	0,9	0,95	1	1	0,58	438538	23.653	414.885
		14b	5	424		Nậm Nàn	0,51	0,86	0,9	0,95	1	1	0,44	332684	17.944	314.740
		20d	5	424		Nậm Nàn	5,76	0,86	0,9	0,95	1	1	4,95	3742690	201.866	3.540.824
		20d	5	424		Nậm Nàn	0,04	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		22a	5	424		Nậm Nàn	0,17	0,86	0,9	0,95	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		3a	5	424		Nậm Nàn	0,18	0,86	0,9	0,95	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		3b	5	424		Nậm Nàn	0,14	0,86	0,9	0,95	1	1	0,12	90732	4.894	85.838
		4e	5	424		Nậm Nàn	3,12	0,86	0,9	0,95	1	1	2,68	2026345	109.293	1.917.052
		5a	5	424		Nậm Nàn	0,1	0,86	0,9	0,95	1	1	0,09	68049	3.670	64.379
		52	7	424		Nậm Nàn	0,47	0,86	0,9	0,95	1	1	0,4	302439	16.312	286.127
		52	7	424		Nậm Nàn	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	12590	679	11.911
		3a	7	424		Nậm Nàn	7,74	0,86	0,9	0,95	1	1	6,66	5035620	271.601	4.764.019
		6	9	424		Nậm Nàn	0,29	0,86	0,9	0,95	1	1	0,25	189025	10.195	178.830
		5	10	424		Nậm Nàn	0,39	0,9	0,95	0,95	1	1	0,35	264635	14.273	250.362

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		4a5	10	424		Nậm Nàn	0,18	0,86	0,9	0,95	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		7b	10	424		Nậm Nàn	0,11	0,9	0,95	0,95	1	1	0,1	75609	4.078	71.531
		7ba	10	424		Nậm Nàn	0,44	0,9	0,95	0,95	1	1	0,4	302439	16.312	286.127
		8	11	424		Nậm Nàn	0,87	0,86	0,9	0,95	1	1	0,75	567074	30.586	536.488
		22	11	424		Nậm Nàn	0,29	0,86	0,9	0,95	1	1	0,25	189025	10.195	178.830
		41	11	424		Nậm Nàn	0,84	0,86	0,9	0,95	1	1	0,72	544391	29.362	515.029
		21ia	11	424		Nậm Nàn	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	25179	1.358	23.821
		21ia	11	424		Nậm Nàn	0,62	0,86	0,9	0,95	1	1	0,53	400732	21.614	379.118
		21ib	11	424		Nậm Nàn	0,3	0,86	0,9	0,95	1	1	0,26	196586	10.603	185.983
		21ic	11	424		Nậm Nàn	0,19	0,86	0,9	0,95	1	1	0,16	120975	6.525	114.450
		15	6	425		Nậm Nàn	0,2	0,86	0,9	0,95	1	1	0,17	128538	6.933	121.605
		18	6	425		Nậm Nàn	3,72	0,86	0,9	0,95	1	1	3,2	2419518	130.499	2.289.019
		21	6	425		Nậm Nàn	0,53	0,86	0,9	0,95	1	1	0,46	347805	18.759	329.046
		24	6	425		Nậm Nàn	0,96	0,86	0,9	0,95	1	1	0,83	627561	33.848	593.713
		24a	6	425		Nậm Nàn	0,23	0,86	0,9	0,95	1	1	0,2	151221	8.156	143.065
		24b	6	425		Nậm Nàn	0,14	0,86	0,9	0,95	1	1	0,12	90732	4.894	85.838
		6	7	425		Nậm Nàn	0,61	0,86	0,9	0,95	1	1	0,52	393172	21.206	371.966
		7	7	425		Nậm Nàn	0,56	0,86	0,9	0,95	1	1	0,48	362927	19.575	343.352
		17	7	425		Nậm Nàn	18,96	0,86	0,9	0,95	1	1	16,31	12331975	665.137	11.666.838
		19	7	425		Nậm Nàn	2,67	0,86	0,9	0,95	1	1	2,3	1739028	93.796	1.645.232
		23	7	425		Nậm Nàn	1,04	0,86	0,9	0,95	1	1	0,89	672928	36.295	636.633
		17c	7	425		Nậm Nàn	7,61	0,86	0,9	0,95	1	1	6,54	4944888	266.707	4.678.181
		5a	7	425		Nậm Nàn	1,69	0,86	0,9	0,95	1	1	1,45	1096343	59.132	1.037.211
		5a	7	425		Nậm Nàn	0,01	0,86	0,9	0,95	1	1	0,01	7561	408	7.153
		9a	7	425		Nậm Nàn	0,69	0,86	0,9	0,95	1	1	0,59	446098	24.061	422.037
		9b	7	425		Nậm Nàn	3,25	0,86	0,9	0,95	1	1	2,8	2117076	114.186	2.002.890
		9b	7	425		Nậm Nàn	0,06	0,86	0,9	0,95	1	1	0,05	37805	2.039	35.766
		12	8	425		Nậm Nàn	3,17	0,86	0,9	0,95	1	1	2,73	2064150	111.332	1.952.818
		15	8	425		Nậm Nàn	0,19	0,86	0,9	0,95	1	1	0,16	120975	6.525	114.450
		16a	8	425		Nậm Nàn	0,24	0,86	0,9	0,95	1	1	0,21	158781	8.564	150.217
		16b	8	425		Nậm Nàn	0,38	0,86	0,9	0,95	1	1	0,33	249513	13.458	236.055
		17ba	8	425		Nậm Nàn	0,16	0,86	0,9	0,95	1	1	0,14	105854	5.709	100.145
		24	2	432		Nậm Nàn	0,4	0,81	0,9	0,9	1	1	0,32	241952	13.050	228.902
		28	2	432		Nậm Nàn	0,27	0,81	0,9	0,9	1	1	0,22	166342	8.972	157.370
		35	2	432		Nậm Nàn	0,97	0,81	0,9	0,9	1	1	0,79	597318	32.217	565.101
		37	2	432		Nậm Nàn	1,93	0,81	0,9	0,9	1	1	1,56	1179514	63.618	1.115.896
		61	2	432		Nậm Nàn	0,45	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		89	2	432		Nậm Nàn	0,48	0,81	0,9	0,9	1	1	0,39	294879	15.905	278.974
		105	2	432		Nậm Nàn	0,31	0,81	0,9	0,9	1	1	0,25	189025	10.195	178.830
		106	2	432		Nậm Nàn	0,26	0,81	0,9	0,9	1	1	0,21	158781	8.564	150.217
		26b	2	432		Nậm Nàn	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		34d	2	432		Nậm Nàn	0,24	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143659	7.748	135.911
		40a	2	432		Nậm Nàn	1,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,9	680490	36.703	643.787
		41a	2	432		Nậm Nàn	5	0,81	0,9	0,9	1	1	4,05	3062201	165.163	2.897.038
		43ca	2	432		Nậm Nàn	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52926	2.855	50.071
		44e	2	432		Nậm Nàn	7,43	0,81	0,9	0,9	1	1	6,02	4551716	245.501	4.306.215
		48b	2	432		Nậm Nàn	0,47	0,86	0,95	0,9	1	1	0,4	302439	16.312	286.127
		57a8	2	432		Nậm Nàn	0,09	0,86	0,95	0,9	1	1	0,08	60488	3.262	57.226
		57a8	2	432		Nậm Nàn	0,05	0,86	0,95	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		64b	2	432		Nậm Nàn	0,33	0,81	0,9	0,9	1	1	0,27	204147	11.011	193.136
		66a	2	432		Nậm Nàn	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75609	4.078	71.531
		97b	2	432		Nậm Nàn	0,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,18	136098	7.341	128.757
		16	3	432		Nậm Nàn	4,8	0,86	0,9	0,95	1	1	4,13	3122688	168.425	2.954.263
		16	3	432		Nậm Nàn	0,04	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		22	3	432		Nậm Nàn	0,19	0,86	0,9	0,95	1	1	0,16	120975	6.525	114.450
		23	3	432		Nậm Nàn	3,71	0,86	0,9	0,95	1	1	3,19	2411956	130.091	2.281.865
		26	3	432		Nậm Nàn	0,62	0,86	0,9	0,95	1	1	0,53	400732	21.614	379.118
		10b	3	432		Nậm Nàn	12,81	0,86	0,9	0,95	1	1	11,02	8332211	449.406	7.882.805
		11b	3	432		Nậm Nàn	0,16	0,86	0,9	0,95	1	1	0,14	105854	5.709	100.145
		11c	3	432		Nậm Nàn	25,11	0,86	0,9	0,95	1	1	21,59	16324177	880.460	15.443.717
		11d	3	432		Nậm Nàn	0,11	0,86	0,9	0,95	1	1	0,09	68049	3.670	64.379
		11e	3	432		Nậm Nàn	0,09	0,86	0,9	0,95	1	1	0,08	60488	3.262	57.226
		11f	3	432		Nậm Nàn	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	15122	816	14.306
		11g	3	432		Nậm Nàn	0,03	0,86	0,9	0,95	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		18a	3	432		Nậm Nàn	0,59	0,86	0,9	0,95	1	1	0,51	385611	20.798	364.813
		18ab	3	432		Nậm Nàn	0,53	0,86	0,9	0,95	1	1	0,46	347805	18.759	329.046
		30c	3	432		Nậm Nàn	1,88	0,86	0,9	0,95	1	1	1,62	1224880	66.065	1.158.815
		30ca	3	432		Nậm Nàn	1,57	0,86	0,9	0,95	1	1	1,35	1020734	55.054	965.680
		30ca	3	432		Nậm Nàn	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	15122	816	14.306
		30cb	3	432		Nậm Nàn	0,49	0,86	0,9	0,95	1	1	0,42	317561	17.128	300.433
		27	4	432		Nậm Nàn	0,37	0,81	0,9	0,9	1	1	0,3	226830	12.234	214.596
		46	4	432		Nậm Nàn	0,64	0,81	0,9	0,9	1	1	0,52	393172	21.206	371.966
		65	4	432		Nậm Nàn	0,45	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515
		67	4	432		Nậm Nàn	0,44	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		84	4	432		Nậm Nàn	0,26	0,81	0,9	0,9	1	1	0,21	158781	8.564	150.217
		37a37	4	432		Nậm Nàn	0,7	0,81	0,9	0,9	1	1	0,57	430977	23.245	407.732
		37b21	4	432		Nậm Nàn	0,31	0,81	0,9	0,9	1	1	0,25	189025	10.195	178.830
		2	6	432		Nậm Nàn	0,47	0,81	0,9	0,9	1	1	0,38	287318	15.497	271.821
		2	6	432		Nậm Nàn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		89	6	432		Nậm Nàn	0,69	0,81	0,9	0,9	1	1	0,56	423415	22.837	400.578
		411a	6	432		Nậm Nàn	0,25	0,81	0,9	0,9	1	1	0,2	151221	8.156	143.065
		79ca	6	432		Nậm Nàn	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		6	7	432		Nậm Nàn	0,22	0,86	0,9	0,95	1	1	0,19	143659	7.748	135.911
		10	7	432		Nậm Nàn	1,06	0,86	0,9	0,95	1	1	0,91	688050	37.111	650.939
		16	7	432		Nậm Nàn	0,33	0,86	0,9	0,95	1	1	0,28	211708	11.419	200.289
		21	7	432		Nậm Nàn	1,76	0,86	0,9	0,95	1	1	1,51	1141710	61.579	1.080.131
		3	8	432		Nậm Nàn	2,08	0,86	0,9	0,95	1	1	1,79	1353417	72.998	1.280.419
		6	8	432		Nậm Nàn	0,48	0,86	0,9	0,95	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		15	8	432		Nậm Nàn	0,22	0,86	0,9	0,95	1	1	0,19	143659	7.748	135.911
		4a	8	432		Nậm Nàn	1,58	0,86	0,9	0,95	1	1	1,36	1028295	55.462	972.833
		3	10	432		Nậm Nàn	1,26	0,86	0,9	0,95	1	1	1,08	816587	44.043	772.544
		21	10	432		Nậm Nàn	0,88	0,86	0,9	0,95	1	1	0,76	574635	30.993	543.642
		23	10	432		Nậm Nàn	0,93	0,86	0,9	0,95	1	1	0,8	604878	32.625	572.253
		28	10	432		Nậm Nàn	0,44	0,86	0,9	0,95	1	1	0,38	287318	15.497	271.821
		13d	10	432		Nậm Nàn	0,19	0,86	0,9	0,95	1	1	0,16	120975	6.525	114.450
		29a36	10	432		Nậm Nàn	0,21	0,86	0,9	0,95	1	1	0,18	136098	7.341	128.757
		31a	10	432		Nậm Nàn	0,12	0,86	0,9	0,95	1	1	0,1	75609	4.078	71.531
	Tổng Bản Nậm Nàn						173,59	98,43	104,70	108,60	116	116	148,08	111.978.225	6.039.652	105.938.573
		2 1X	5	348		Nậm Nhùn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		3b 1X	7	348		Nậm Nhùn	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		1b	2	351		Nậm Nhùn	2,55	0,81	0,9	0,9	1	1	2,07	1565124	84.416	1.480.708
		1a	6	351		Nậm Nhùn	1,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,99	748538	40.373	708.165
		1a	6	351		Nậm Nhùn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		1a2	6	351		Nậm Nhùn	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		1a3	6	351		Nậm Nhùn	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		4b	10	351		Nậm Nhùn	5,68	0,81	0,9	0,9	1	1	4,6	3478056	187.592	3.290.464
		4d	10	351		Nậm Nhùn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		4d1	10	351		Nậm Nhùn	1,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,95	718294	38.742	679.552
		1	1	356		Nậm Nhùn	0,43	0,81	0,9	0,9	1	1	0,35	264635	14.273	250.362
		2	1	356		Nậm Nhùn	5,22	0,81	0,9	0,9	1	1	4,23	3198299	172.503	3.025.796
		3	1	356		Nậm Nhùn	2,44	0,81	0,9	0,9	1	1	1,98	1497076	80.746	1.416.330

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		4	1	356		Nậm Nhùn	4,65	0,81	0,9	0,9	1	1	3,77	2850493	153.744	2.696.749
		5	1	356		Nậm Nhùn	24,94	0,81	0,9	0,9	1	1	20,2	15273201	823.775	14.449.426
		6	1	356		Nậm Nhùn	19,22	0,81	0,9	0,9	1	1	15,57	11772462	634.959	11.137.503
		7	1	356		Nậm Nhùn	31,39	0,81	0,9	0,9	1	1	25,43	19227597	1.037.059	18.190.538
		1	2	356		Nậm Nhùn	0,35	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	211708	11.419	200.289
		3	2	356		Nậm Nhùn	0,58	0,81	0,9	0,9	1	1	0,47	355367	19.167	336.200
		4	2	356		Nậm Nhùn	3,32	0,81	0,9	0,9	1	1	2,69	2033906	109.701	1.924.205
		5	2	356		Nậm Nhùn	21,88	0,81	0,9	0,9	1	1	17,72	13398074	722.638	12.675.436
		6	2	356		Nậm Nhùn	0,45	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515
		7	2	356		Nậm Nhùn	1,68	0,81	0,9	0,9	1	1	1,36	1028295	55.462	972.833
		8	2	356		Nậm Nhùn	1,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,98	740977	39.965	701.012
		9	2	356		Nậm Nhùn	0,87	0,81	0,9	0,9	1	1	0,7	529269	28.547	500.722
		10	2	356		Nậm Nhùn	2,71	0,81	0,9	0,9	1	1	2,2	1663419	89.718	1.573.701
		11	2	356		Nậm Nhùn	6,15	0,81	0,9	0,9	1	1	4,98	3765373	203.089	3.562.284
		12	2	356		Nậm Nhùn	0,47	0,81	0,9	0,9	1	1	0,38	287318	15.497	271.821
		2a	2	356		Nậm Nhùn	9,86	0,81	0,9	0,9	1	1	7,99	6041231	325.840	5.715.391
		2	3	356		Nậm Nhùn	3,91	0,81	0,9	0,9	1	1	3,17	2396835	129.276	2.267.559
		4	3	356		Nậm Nhùn	2,62	0,81	0,9	0,9	1	1	2,12	1602930	86.456	1.516.474
		5	3	356		Nậm Nhùn	9,77	0,81	0,9	0,9	1	1	7,91	5980743	322.577	5.658.166
		6	3	356		Nậm Nhùn	31,81	0,81	0,9	0,9	1	1	25,77	19484671	1.050.924	18.433.747
		7	3	356		Nậm Nhùn	0,46	0,81	0,9	0,9	1	1	0,37	279756	15.089	264.667
		7	3	356		Nậm Nhùn	0,36	0,81	0,9	0,9	1	1	0,29	365098	19.692	345.406
		8	3	356		Nậm Nhùn	0,15	0,81	0,9	0,9	1	1	0,12	151075	8.148	142.927
		8	3	356		Nậm Nhùn	27,48	0,81	0,9	0,9	1	1	22,26	16830764	907.783	15.922.981
		10	3	356		Nậm Nhùn	2,05	0,81	0,9	0,9	1	1	1,66	1255125	67.696	1.187.429
		11	3	356		Nậm Nhùn	3,52	0,81	0,9	0,9	1	1	2,85	2154883	116.226	2.038.657
		12	3	356		Nậm Nhùn	0,74	0,81	0,9	0,9	1	1	0,6	453660	24.469	429.191
		13	3	356		Nậm Nhùn	0,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,14	176254	9.506	166.748
		13	3	356		Nậm Nhùn	4,69	0,81	0,9	0,9	1	1	3,8	2873175	154.967	2.718.208
		9a1	3	356		Nậm Nhùn	3,79	0,81	0,9	0,9	1	1	3,07	2321223	125.197	2.196.026
		9b1	3	356		Nậm Nhùn	0,38	0,81	0,9	0,9	1	1	0,31	234391	12.642	221.749
		9b2	3	356		Nậm Nhùn	15,41	0,81	0,9	0,9	1	1	12,48	9436115	508.946	8.927.169
		9c	3	356		Nậm Nhùn	2,72	0,81	0,9	0,9	1	1	2,2	1663419	89.718	1.573.701
		2	4	356		Nậm Nhùn	0,94	0,81	0,9	0,9	1	1	0,76	574635	30.993	543.642
		3	4	356		Nậm Nhùn	10,26	0,81	0,9	0,9	1	1	8,31	6283183	338.889	5.944.294
		4	4	356		Nậm Nhùn	6,14	0,81	0,9	0,9	1	1	4,97	3757812	202.681	3.555.131
		1a	4	356		Nậm Nhùn	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		1a1	4	356		Nậm Nhùn	0,78	0,81	0,9	0,9	1	1	0,63	476343	25.692	450.651
		1ba	4	356		Nậm Nhùn	6,14	0,81	0,9	0,9	1	1	4,97	3757812	202.681	3.555.131
		1bb	4	356		Nậm Nhùn	1,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,83	627561	33.848	593.713
		1bc	4	356		Nậm Nhùn	5,68	0,81	0,9	0,9	1	1	4,6	3478056	187.592	3.290.464
		1c	4	356		Nậm Nhùn	7,06	0,81	0,9	0,9	1	1	5,72	4324886	233.267	4.091.619
		1c1	4	356		Nậm Nhùn	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		1d	4	356		Nậm Nhùn	9,41	0,81	0,9	0,9	1	1	7,62	5761474	310.751	5.450.723
		1e	4	356		Nậm Nhùn	3,91	0,81	0,9	0,9	1	1	3,17	2396835	129.276	2.267.559
		1f	4	356		Nậm Nhùn	2,01	0,81	0,9	0,9	1	1	1,63	1232442	66.473	1.165.969
		3c	4	356		Nậm Nhùn	0,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,14	105854	5.709	100.145
		1	5	356		Nậm Nhùn	1,24	0,81	0,9	0,9	1	1	1	756099	40.781	715.318
		1	5	356		Nậm Nhùn	0,82	0,81	0,9	0,9	1	1	0,66	830912	44.816	786.096
		2	5	356		Nậm Nhùn	1,89	0,81	0,9	0,9	1	1	1,53	1156831	62.395	1.094.436
		3	5	356		Nậm Nhùn	1,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,85	642685	34.664	608.021
		4	5	356		Nậm Nhùn	2,58	0,81	0,9	0,9	1	1	2,09	1580247	85.232	1.495.015
		4	5	356		Nậm Nhùn	1,49	0,81	0,9	0,9	1	1	1,21	1523338	82.163	1.441.175
		6	5	356		Nậm Nhùn	9,35	0,81	0,9	0,9	1	1	7,57	5723670	308.712	5.414.958
		7	5	356		Nậm Nhùn	13,64	0,81	0,9	0,9	1	1	11,05	8354894	450.629	7.904.265
		8	5	356		Nậm Nhùn	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	128538	6.933	121.605
		8	5	356		Nậm Nhùn	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	50358	2.716	47.642
		9	5	356		Nậm Nhùn	0,19	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		10	5	356		Nậm Nhùn	2,89	0,81	0,9	0,9	1	1	2,34	1769271	95.427	1.673.844
		12	5	356		Nậm Nhùn	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		13	5	356		Nậm Nhùn	1,57	0,81	0,9	0,9	1	1	1,27	960246	51.792	908.454
		14	5	356		Nậm Nhùn	5,6	0,81	0,9	0,9	1	1	4,54	3432690	185.145	3.247.545
		11a	5	356		Nậm Nhùn	3,35	0,81	0,9	0,9	1	1	2,71	2049028	110.516	1.938.512
		11b	5	356		Nậm Nhùn	2,83	0,81	0,9	0,9	1	1	2,29	1731467	93.388	1.638.079
		11c	5	356		Nậm Nhùn	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52926	2.855	50.071
		4a	5	356		Nậm Nhùn	0,72	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438538	23.653	414.885
		4a	5	356		Nậm Nhùn	0,15	0,81	0,9	0,9	1	1	0,12	151075	8.148	142.927
		5a	5	356		Nậm Nhùn	1,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,91	688050	37.111	650.939
		5b	5	356		Nậm Nhùn	2,45	0,81	0,9	0,9	1	1	1,98	1497076	80.746	1.416.330
		5b1	5	356		Nậm Nhùn	0,37	0,81	0,9	0,9	1	1	0,3	226830	12.234	214.596
		7a	5	356		Nậm Nhùn	0,61	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	370488	19.983	350.505
		7a	5	356		Nậm Nhùn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12590	679	11.911
		8a	5	356		Nậm Nhùn	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37805	2.039	35.766
		9a	5	356		Nậm Nhùn	1,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,94	710733	38.334	672.399

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		9a	5	356		Nậm Nhùn	0,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,18	226612	12.223	214.389
		3	6	356		Nậm Nhùn	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		3	6	356		Nậm Nhùn	0,51	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	516173	27.840	488.333
		4	6	356		Nậm Nhùn	0,77	0,81	0,9	0,9	1	1	0,62	468781	25.284	443.497
		5	6	356		Nậm Nhùn	4,46	0,81	0,9	0,9	1	1	3,61	2729517	147.219	2.582.298
		5	6	356		Nậm Nhùn	0,93	0,81	0,9	0,9	1	1	0,75	944218	50.927	893.291
		9	6	356		Nậm Nhùn	0,92	0,81	0,9	0,9	1	1	0,75	944218	50.927	893.291
		11	6	356		Nậm Nhùn	2,5	0,81	0,9	0,9	1	1	2,03	2555683	137.843	2.417.840
		2a	6	356		Nậm Nhùn	0,28	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173903	9.380	164.523
		2a	6	356		Nậm Nhùn	44,78	0,81	0,9	0,9	1	1	36,27	45662371	2.462.843	43.199.528
		2a1	6	356		Nậm Nhùn	4,6	0,81	0,9	0,9	1	1	3,73	4695909	253.278	4.442.631
		6a	6	356		Nậm Nhùn	1,51	0,81	0,9	0,9	1	1	1,22	1535928	82.842	1.453.086
		7a	6	356		Nậm Nhùn	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		7a1	6	356		Nậm Nhùn	1,08	0,81	0,9	0,9	1	1	0,87	657807	35.479	622.328
		7a2	6	356		Nậm Nhùn	0,34	0,81	0,9	0,9	1	1	0,28	211708	11.419	200.289
		7a2	6	356		Nậm Nhùn	0,1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,08	100717	5.432	95.285
		7a3	6	356		Nậm Nhùn	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		7a4	6	356		Nậm Nhùn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		1	7	356		Nậm Nhùn	0,84	0,81	0,9	0,9	1	1	0,68	856090	46.174	809.916
		2	7	356		Nậm Nhùn	2,34	0,81	0,9	0,9	1	1	1,9	2392019	129.016	2.263.003
		3	7	356		Nậm Nhùn	0,88	0,86	0,95	0,9	1	1	0,76	956807	51.606	905.201
		5	7	356		Nậm Nhùn	8,3	0,86	0,95	0,9	1	1	7,14	8988953	484.828	8.504.125
		6	7	356		Nậm Nhùn	2,43	0,81	0,9	0,9	1	1	1,97	2480145	133.769	2.346.376
		7	7	356		Nậm Nhùn	1,91	0,81	0,9	0,9	1	1	1,55	1951384	105.250	1.846.134
		8	7	356		Nậm Nhùn	1,42	0,81	0,9	0,9	1	1	1,15	1447800	78.088	1.369.712
		9	7	356		Nậm Nhùn	0,25	0,81	0,9	0,9	1	1	0,2	251793	13.581	238.212
		1	8	356		Nậm Nhùn	1,05	0,86	0,95	0,9	1	1	0,9	1133062	61.113	1.071.949
		2	8	356		Nậm Nhùn	3,6	0,81	0,9	0,9	1	1	2,92	3676154	198.277	3.477.877
		3	8	356		Nậm Nhùn	12,87	0,81	0,9	0,9	1	1	10,42	13118331	707.550	12.410.781
		4	8	356		Nậm Nhùn	3,23	0,86	0,95	0,9	1	1	2,78	3499900	188.770	3.311.130
		7	8	356		Nậm Nhùn	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	516173	27.840	488.333
		10	8	356		Nậm Nhùn	0,29	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	289560	15.618	273.942
		11	8	356		Nậm Nhùn	5,11	0,81	0,9	0,9	1	1	4,14	5212082	281.119	4.930.963
		12	8	356		Nậm Nhùn	1,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,96	1208599	65.187	1.143.412
		13	8	356		Nậm Nhùn	0,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,18	226612	12.223	214.389
		18	8	356		Nậm Nhùn	2,61	0,81	0,9	0,9	1	1	2,11	2656399	143.275	2.513.124
		14d	8	356		Nậm Nhùn	27,9	0,81	0,9	0,9	1	1	22,6	28452429	1.534.609	26.917.820

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		20a	8	356		Nậm Nhùn	0,66	0,81	0,9	0,9	1	1	0,53	667247	35.989	631.258
		6a	8	356		Nậm Nhùn	3,91	0,81	0,9	0,9	1	1	3,17	3990895	215.253	3.775.642
		8a	8	356		Nậm Nhùn	1,42	0,81	0,9	0,9	1	1	1,15	1447800	78.088	1.369.712
		1_2X	6	392		Nậm Nhùn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12590	679	11.911
		4_4X	6	392		Nậm Nhùn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12590	679	11.911
		4_5X	6	392		Nậm Nhùn	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	12590	679	11.911
		Tổng Bản Nậm Nhùn					515,03	105,50	117,20	117,00	130	130	417,84	374.204.635	20.183.081	354.021.554
		24a	1	426		Nậm Pồ	4,95	0,81	0,9	0,9	1	1	4,01	3031957	163.531	2.868.426
		6	2	426		Nậm Pồ	6,04	0,81	0,9	0,9	1	1	4,89	3697324	199.419	3.497.905
		7	2	426		Nậm Pồ	0,99	0,81	0,9	0,9	1	1	0,8	604878	32.625	572.253
		8	2	426		Nậm Pồ	1,73	0,81	0,9	0,9	1	1	1,4	1058538	57.093	1.001.445
		10	2	426		Nậm Pồ	1,48	0,81	0,9	0,9	1	1	1,2	907320	48.937	858.383
		12	2	426		Nậm Pồ	0,32	0,81	0,9	0,9	1	1	0,26	196586	10.603	185.983
		13	2	426		Nậm Pồ	1,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,82	620001	33.440	586.561
		15	2	426		Nậm Pồ	9,96	0,81	0,9	0,9	1	1	8,07	6101718	329.102	5.772.616
		16	2	426		Nậm Pồ	2,04	0,81	0,9	0,9	1	1	1,65	1247563	67.288	1.180.275
		19	2	426		Nậm Pồ	6,47	0,81	0,9	0,9	1	1	5,24	3961959	213.692	3.748.267
		20	2	426		Nậm Pồ	2,63	0,81	0,9	0,9	1	1	2,13	1610490	86.863	1.523.627
		20	2	426		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		21	2	426		Nậm Pồ	0,73	0,81	0,9	0,9	1	1	0,59	446098	24.061	422.037
		22	2	426		Nậm Pồ	2,94	0,81	0,9	0,9	1	1	2,38	1799516	97.059	1.702.457
		22	2	426		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		23	2	426		Nậm Pồ	0,53	0,81	0,9	0,9	1	1	0,43	325122	17.536	307.586
		25	2	426		Nậm Pồ	11,1	0,81	0,9	0,9	1	1	8,99	6797330	366.620	6.430.710
		25	2	426		Nậm Pồ	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		14a	2	426		Nậm Pồ	0,28	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173903	9.380	164.523
		17b	2	426		Nậm Pồ	9,5	0,81	0,9	0,9	1	1	7,7	5821962	314.013	5.507.949
		17b	2	426		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		17d	2	426		Nậm Pồ	0,9	0,81	0,9	0,9	1	1	0,73	551952	29.770	522.182
		17e	2	426		Nậm Pồ	0,45	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515
		17e	2	426		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		18b	2	426		Nậm Pồ	3,62	0,81	0,9	0,9	1	1	2,93	2215371	119.488	2.095.883
		18b	2	426		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		26a	2	426		Nậm Pồ	9,19	0,81	0,9	0,9	1	1	7,44	5625377	303.410	5.321.967
		26a	2	426		Nậm Pồ	0,31	0,81	0,9	0,9	1	1	0,25	189025	10.195	178.830
		4a	2	426		Nậm Pồ	22,85	0,81	0,9	0,9	1	1	18,51	13995393	754.855	13.240.538
		4a	2	426		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		1	3	426		Nậm Pồ	1,71	0,81	0,9	0,9	1	1	1,39	1050978	56.685	994.293
		2	3	426		Nậm Pồ	4,22	0,81	0,9	0,9	1	1	3,42	2585858	139.471	2.446.387
		3	3	426		Nậm Pồ	8,72	0,81	0,9	0,9	1	1	7,06	5338059	287.913	5.050.146
		4	3	426		Nậm Pồ	3,66	0,81	0,9	0,9	1	1	2,96	2238053	120.712	2.117.341
		6	3	426		Nậm Pồ	29,89	0,81	0,9	0,9	1	1	24,21	18305157	987.306	17.317.851
		6	3	426		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		7	3	426		Nậm Pồ	0,44	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515
		8	3	426		Nậm Pồ	3,48	0,81	0,9	0,9	1	1	2,82	2132199	115.002	2.017.197
		9	3	426		Nậm Pồ	87,84	0,81	0,9	0,9	1	1	71,15	53796443	2.901.562	50.894.881
		9	3	426		Nậm Pồ	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		10	3	426		Nậm Pồ	15,1	0,81	0,9	0,9	1	1	12,23	9247091	498.751	8.748.340
		11	3	426		Nậm Pồ	7,9	0,81	0,9	0,9	1	1	6,4	4839033	260.998	4.578.035
		11	3	426		Nậm Pồ	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		12	3	426		Nậm Pồ	5,64	0,81	0,9	0,9	1	1	4,57	3455373	186.369	3.269.004
		3	4	426		Nậm Pồ	14,99	0,81	0,9	0,9	1	1	12,14	9179042	495.080	8.683.962
		3	4	426		Nậm Pồ	0,4	0,81	0,9	0,9	1	1	0,32	241952	13.050	228.902
		4	4	426		Nậm Pồ	13,2	0,81	0,9	0,9	1	1	10,69	8082698	435.948	7.646.750
		6	4	426		Nậm Pồ	100,23	0,81	0,9	0,9	1	1	81,19	61387678	3.311.002	58.076.676
		6	4	426		Nậm Pồ	0,51	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		7	4	426		Nậm Pồ	0,78	0,81	0,9	0,9	1	1	0,63	476343	25.692	450.651
		8	4	426		Nậm Pồ	8,3	0,81	0,9	0,9	1	1	6,72	5080985	274.048	4.806.937
		3	5	426		Nậm Pồ	1,51	0,81	0,9	0,9	1	1	1,22	922441	49.753	872.688
		7	5	426		Nậm Pồ	5,19	0,81	0,9	0,9	1	1	4,2	3175617	171.280	3.004.337
		9	5	426		Nậm Pồ	58,54	0,81	0,9	0,9	1	1	47,42	35854214	1.933.831	33.920.383
		9	5	426		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		10	5	426		Nậm Pồ	10,64	0,81	0,9	0,9	1	1	8,62	6517573	351.531	6.166.042
		3b	5	426		Nậm Pồ	0,44	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515
		3b	5	426		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		6c	5	426		Nậm Pồ	10,81	0,81	0,9	0,9	1	1	8,76	6623427	357.241	6.266.186
		6c	5	426		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		6c1	5	426		Nậm Pồ	0,42	0,81	0,9	0,9	1	1	0,34	257073	13.865	243.208
		1	6	426		Nậm Pồ	6,33	0,81	0,9	0,9	1	1	5,13	3878787	209.206	3.669.581
		2	6	426		Nậm Pồ	1,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,87	657807	35.479	622.328
		7	6	426		Nậm Pồ	0,06	0,86	0,95	0,9	1	1	0,05	37805	2.039	35.766
		8	6	426		Nậm Pồ	0,75	0,81	0,9	0,9	1	1	0,61	461220	24.876	436.344
		14b	6	426		Nậm Pồ	0,72	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438538	23.653	414.885
		14bc	6	426		Nậm Pồ	18,21	0,81	0,9	0,9	1	1	14,75	11152460	601.518	10.550.942

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		3a	6	426		Nậm Pồ	74,77	0,81	0,9	0,9	1	1	60,56	45789355	2.469.692	43.319.663
		3a	6	426		Nậm Pồ	0,64	0,81	0,9	0,9	1	1	0,52	393172	21.206	371.966
		7a	6	426		Nậm Pồ	0,36	0,86	0,95	0,9	1	1	0,31	234391	12.642	221.749
		7b	6	426		Nậm Pồ	0,09	0,86	0,95	0,9	1	1	0,08	60488	3.262	57.226
		8	7	426		Nậm Pồ	21,4	0,81	0,9	0,9	1	1	17,33	13103196	706.733	12.396.463
		10	7	426		Nậm Pồ	64,19	0,81	0,9	0,9	1	1	51,99	39309587	2.120.200	37.189.387
		17	7	426		Nậm Pồ	1,55	0,81	0,9	0,9	1	1	1,26	952685	51.384	901.301
		20	7	426		Nậm Pồ	9,61	0,81	0,9	0,9	1	1	7,78	5882450	317.276	5.565.174
		22	7	426		Nậm Pồ	5,19	0,81	0,9	0,9	1	1	4,2	3175617	171.280	3.004.337
		30	7	426		Nậm Pồ	1,41	0,81	0,9	0,9	1	1	1,14	861953	46.490	815.463
		31	7	426		Nậm Pồ	8,98	0,81	0,9	0,9	1	1	7,27	5496840	296.477	5.200.363
		32	7	426		Nậm Pồ	14,5	0,81	0,9	0,9	1	1	11,75	8884163	479.176	8.404.987
		18a	7	426		Nậm Pồ	6,05	0,81	0,9	0,9	1	1	4,9	3704886	199.827	3.505.059
		25a	7	426		Nậm Pồ	4,23	0,81	0,9	0,9	1	1	3,43	2593419	139.879	2.453.540
		4a	7	426		Nậm Pồ	1,34	0,81	0,9	0,9	1	1	1,09	824148	44.451	779.697
		5a	7	426		Nậm Pồ	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		7a	7	426		Nậm Pồ	0,36	0,86	0,95	0,9	1	1	0,31	234391	12.642	221.749
		1	8	426		Nậm Pồ	1,94	0,86	0,9	0,95	1	1	1,67	1262685	68.104	1.194.581
		5	8	426		Nậm Pồ	0,67	0,86	0,9	0,95	1	1	0,58	438538	23.653	414.885
		6	8	426		Nậm Pồ	1,44	0,86	0,9	0,95	1	1	1,24	937563	50.568	886.995
		6	8	426		Nậm Pồ	0,17	0,86	0,9	0,95	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		8	8	426		Nậm Pồ	23,7	0,86	0,9	0,95	1	1	20,38	15409298	831.115	14.578.183
		10	8	426		Nậm Pồ	8,23	0,86	0,9	0,95	1	1	7,08	5353181	288.729	5.064.452
		11	8	426		Nậm Pồ	169,68	0,86	0,9	0,95	1	1	145,92	110329966	5.950.751	104.379.215
		12	8	426		Nậm Pồ	19,74	0,9	0,95	0,95	1	1	17,77	13435879	724.677	12.711.202
		13	8	426		Nậm Pồ	12,91	0,86	0,9	0,95	1	1	11,1	8392698	452.668	7.940.030
		14	8	426		Nậm Pồ	21,63	0,9	0,95	0,95	1	1	19,47	14721248	794.004	13.927.244
		15	8	426		Nậm Pồ	12,14	0,9	0,95	0,95	1	1	10,93	8264163	445.735	7.818.428
		4a	8	426		Nậm Pồ	55,2	0,86	0,9	0,95	1	1	47,47	35892020	1.935.870	33.956.150
		1	9	426		Nậm Pồ	22,22	0,9	0,95	0,95	1	1	20	15121980	815.618	14.306.362
		2	9	426		Nậm Pồ	57,49	0,86	0,9	0,95	1	1	49,44	37381535	2.016.208	35.365.327
		2	9	426		Nậm Pồ	0,02	0,86	0,9	0,95	1	1	0,02	15122	816	14.306
		3	9	426		Nậm Pồ	2,15	0,86	0,9	0,95	1	1	1,85	1398784	75.445	1.323.339
		4	9	426		Nậm Pồ	73,8	0,86	0,9	0,95	1	1	63,47	47989604	2.588.365	45.401.239
		5	9	426		Nậm Pồ	1,83	0,86	0,9	0,95	1	1	1,57	1187076	64.026	1.123.050
		7	9	426		Nậm Pồ	3,03	0,86	0,9	0,95	1	1	2,61	1973418	106.438	1.866.980
		8	9	426		Nậm Pồ	2,48	0,9	0,95	0,95	1	1	2,23	1686101	90.941	1.595.160

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		9	9	426		Nậm Pồ	9,39	0,86	0,9	0,95	1	1	8,08	6109280	329.510	5.779.770
		10	9	426		Nậm Pồ	12,51	0,9	0,95	0,95	1	1	11,26	8513675	459.193	8.054.482
		1	1	427		Nậm Pồ	9,85	0,81	0,9	0,9	1	1	7,98	6033670	325.432	5.708.238
		3	1	427		Nậm Pồ	4,67	0,81	0,9	0,9	1	1	3,78	2858014	154.150	2.703.864
		3	1	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		6	1	427		Nậm Pồ	2,33	0,81	0,9	0,9	1	1	1,89	1429027	77.076	1.351.951
		9	1	427		Nậm Pồ	23,34	0,81	0,9	0,9	1	1	18,91	14297832	771.167	13.526.665
		13	1	427		Nậm Pồ	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		13	1	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		15	1	427		Nậm Pồ	2,9	0,81	0,9	0,9	1	1	2,35	1776833	95.835	1.680.998
		5	2	427		Nậm Pồ	0,84	0,81	0,9	0,9	1	1	0,68	514147	27.731	486.416
		9	2	427		Nậm Pồ	3,24	0,81	0,9	0,9	1	1	2,62	1980979	106.846	1.874.133
		12	2	427		Nậm Pồ	1,41	0,81	0,9	0,9	1	1	1,14	861953	46.490	815.463
		15	2	427		Nậm Pồ	4,29	0,81	0,9	0,9	1	1	3,47	2623664	141.510	2.482.154
		10a	2	427		Nậm Pồ	3,01	0,81	0,9	0,9	1	1	2,44	1844882	99.505	1.745.377
		12b	2	427		Nậm Pồ	0,87	0,81	0,9	0,9	1	1	0,7	529269	28.547	500.722
		16a	2	427		Nậm Pồ	5,99	0,81	0,9	0,9	1	1	4,85	3667081	197.787	3.469.294
		22ab	2	427		Nậm Pồ	3,8	0,81	0,9	0,9	1	1	3,08	2328785	125.605	2.203.180
		23a	2	427		Nậm Pồ	1,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,92	695611	37.518	658.093
		26a	2	427		Nậm Pồ	0,17	0,81	0,9	0,9	1	1	0,14	105854	5.709	100.145
		26aa	2	427		Nậm Pồ	3,36	0,81	0,9	0,9	1	1	2,72	2056589	110.924	1.945.665
		26aa	2	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		26ab	2	427		Nậm Pồ	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		26ab	2	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		26ac	2	427		Nậm Pồ	0,89	0,81	0,9	0,9	1	1	0,72	544391	29.362	515.029
		26ad	2	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		26ad	2	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		26ae	2	427		Nậm Pồ	0,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,18	136098	7.341	128.757
		26ae	2	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		26af	2	427		Nậm Pồ	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		26ai	2	427		Nậm Pồ	1,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,91	688050	37.111	650.939
		26al	2	427		Nậm Pồ	13,99	0,81	0,9	0,9	1	1	11,33	8566602	462.048	8.104.554
		26al	2	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		26an	2	427		Nậm Pồ	0,48	0,81	0,9	0,9	1	1	0,39	294879	15.905	278.974
		7a	2	427		Nậm Pồ	2,03	0,81	0,9	0,9	1	1	1,64	1240002	66.881	1.173.121
		1	3	427		Nậm Pồ	13,45	0,81	0,9	0,9	1	1	10,89	8233918	444.104	7.789.814
		13	3	427		Nậm Pồ	2,16	0,73	0,9	0,9	0,9	1	1,58	1194637	64.434	1.130.203

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		13	3	427		Nậm Pồ	0,09	0,73	0,9	0,9	0,9	1	0,07	52926	2.855	50.071
		26	3	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		27	3	427		Nậm Pồ	2,91	0,81	0,9	0,9	1	1	2,36	1784394	96.243	1.688.151
		34	3	427		Nậm Pồ	0,51	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		11b4	3	427		Nậm Pồ	0,58	0,81	0,9	0,9	1	1	0,47	355367	19.167	336.200
		11b4	3	427		Nậm Pồ	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52926	2.855	50.071
		11b5	3	427		Nậm Pồ	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		11b6	3	427		Nậm Pồ	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		11b8	3	427		Nậm Pồ	17,9	0,81	0,9	0,9	1	1	14,5	10963437	591.323	10.372.114
		11b8	3	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		21ab	3	427		Nậm Pồ	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37805	2.039	35.766
		21ac	3	427		Nậm Pồ	27,56	0,81	0,9	0,9	1	1	22,32	16876130	910.230	15.965.900
		21ac	3	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		21ad	3	427		Nậm Pồ	0,76	0,81	0,9	0,9	1	1	0,62	468781	25.284	443.497
		21ae	3	427		Nậm Pồ	0,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,09	68049	3.670	64.379
		21af	3	427		Nậm Pồ	0,9	0,81	0,9	0,9	1	1	0,73	551952	29.770	522.182
		21af	3	427		Nậm Pồ	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52926	2.855	50.071
		21ag	3	427		Nậm Pồ	0,2	0,81	0,9	0,9	1	1	0,16	120975	6.525	114.450
		21ah	3	427		Nậm Pồ	3,29	0,81	0,9	0,9	1	1	2,66	2011224	108.477	1.902.747
		21ah	3	427		Nậm Pồ	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75609	4.078	71.531
		21ai	3	427		Nậm Pồ	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75609	4.078	71.531
		21aj	3	427		Nậm Pồ	2,43	0,81	0,9	0,9	1	1	1,97	1489515	80.338	1.409.177
		25a	3	427		Nậm Pồ	0,2	0,81	0,9	0,9	1	1	0,16	120975	6.525	114.450
		25ad	3	427		Nậm Pồ	0,74	0,81	0,9	0,9	1	1	0,6	453660	24.469	429.191
		26a	3	427		Nậm Pồ	0,72	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438538	23.653	414.885
		26a	3	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		26b	3	427		Nậm Pồ	0,31	0,81	0,9	0,9	1	1	0,25	189025	10.195	178.830
		26d	3	427		Nậm Pồ	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	98292	5.301	92.991
		26d	3	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		26e	3	427		Nậm Pồ	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	98292	5.301	92.991
		26f	3	427		Nậm Pồ	0,33	0,81	0,9	0,9	1	1	0,27	204147	11.011	193.136
		26h	3	427		Nậm Pồ	0,51	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		33aa	3	427		Nậm Pồ	6,77	0,81	0,9	0,9	1	1	5,48	4143422	223.479	3.919.943
		5bc	3	427		Nậm Pồ	16,55	0,81	0,9	0,9	1	1	13,41	10139288	546.872	9.592.416
		5bc	3	427		Nậm Pồ	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		8a	3	427		Nậm Pồ	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		1	4	427		Nậm Pồ	1,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,96	725855	39.150	686.705

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		5	4	427		Nậm Pồ	3,67	0,81	0,9	0,9	1	1	2,97	2245614	121.119	2.124.495
		5	4	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		15	4	427		Nậm Pồ	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		10b	4	427		Nậm Pồ	0,19	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		10b	4	427		Nậm Pồ	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37805	2.039	35.766
		14ba	4	427		Nậm Pồ	0,6	0,81	0,9	0,9	1	1	0,49	370488	19.983	350.505
		14ba	4	427		Nậm Pồ	0,11	0,81	0,9	0,9	1	1	0,09	68049	3.670	64.379
		14bc	4	427		Nậm Pồ	7,51	0,81	0,9	0,9	1	1	6,08	4597082	247.948	4.349.134
		14bc	4	427		Nậm Pồ	0,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,18	136098	7.341	128.757
		14be	4	427		Nậm Pồ	0,09	0,81	0,9	0,9	1	1	0,07	52926	2.855	50.071
		14be	4	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		14bf	4	427		Nậm Pồ	0,38	0,81	0,9	0,9	1	1	0,31	234391	12.642	221.749
		14bf	4	427		Nậm Pồ	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37805	2.039	35.766
		14bj	4	427		Nậm Pồ	1,89	0,81	0,9	0,9	1	1	1,53	1156831	62.395	1.094.436
		14bn	4	427		Nậm Pồ	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	98292	5.301	92.991
		20a	4	427		Nậm Pồ	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	128538	6.933	121.605
		20a	4	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		2a	4	427		Nậm Pồ	11,55	0,81	0,9	0,9	1	1	9,36	7077087	381.709	6.695.378
		6bc	4	427		Nậm Pồ	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		6be	4	427		Nậm Pồ	35,26	0,81	0,9	0,9	1	1	28,56	21594187	1.164.703	20.429.484
		6be	4	427		Nậm Pồ	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		6bg	4	427		Nậm Pồ	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		3	5	427		Nậm Pồ	0,23	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143659	7.748	135.911
		7	5	427		Nậm Pồ	7,5	0,81	0,9	0,9	1	1	6,08	4597082	247.948	4.349.134
		12a	5	427		Nậm Pồ	0,51	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		12aa	5	427		Nậm Pồ	0,88	0,81	0,9	0,9	1	1	0,71	536830	28.954	507.876
		12ab	5	427		Nậm Pồ	0,36	0,81	0,9	0,9	1	1	0,29	219269	11.826	207.443
		12acb	5	427		Nậm Pồ	53,55	0,81	0,9	0,9	1	1	43,38	32799575	1.769.076	31.030.499
		12acb	5	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		12ad	5	427		Nậm Pồ	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		12ae	5	427		Nậm Pồ	1,15	0,81	0,9	0,9	1	1	0,93	703173	37.926	665.247
		12af	5	427		Nậm Pồ	0,12	0,81	0,9	0,9	1	1	0,1	75609	4.078	71.531
		12ag	5	427		Nậm Pồ	0,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		12ah	5	427		Nậm Pồ	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	98292	5.301	92.991
		12ai	5	427		Nậm Pồ	0,1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,08	60488	3.262	57.226
		12aj	5	427		Nậm Pồ	0,1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,08	60488	3.262	57.226
		12al	5	427		Nậm Pồ	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		12am	5	427		Nậm Pồ	0,52	0,81	0,9	0,9	1	1	0,42	317561	17.128	300.433
		12an	5	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		12ap	5	427		Nậm Pồ	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		12av	5	427		Nậm Pồ	0,38	0,81	0,9	0,9	1	1	0,31	234391	12.642	221.749
		12ax	5	427		Nậm Pồ	1,29	0,81	0,9	0,9	1	1	1,04	786343	42.412	743.931
		12ay	5	427		Nậm Pồ	2,14	0,81	0,9	0,9	1	1	1,73	1308051	70.551	1.237.500
		14b	5	427		Nậm Pồ	1,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,92	695611	37.518	658.093
		14c	5	427		Nậm Pồ	1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,81	612440	33.033	579.407
		1a	5	427		Nậm Pồ	1,14	0,81	0,9	0,9	1	1	0,92	695611	37.518	658.093
		3b	5	427		Nậm Pồ	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		3c	5	427		Nậm Pồ	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		3d	5	427		Nậm Pồ	0,16	0,81	0,9	0,9	1	1	0,13	98292	5.301	92.991
		3d	5	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		3e	5	427		Nậm Pồ	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		9	6	427		Nậm Pồ	26,59	0,81	0,9	0,9	1	1	21,54	16286373	878.421	15.407.952
		11	6	427		Nậm Pồ	1,84	0,81	0,9	0,9	1	1	1,49	1126587	60.764	1.065.823
		10a	6	427		Nậm Pồ	3,52	0,81	0,9	0,9	1	1	2,85	2154883	116.226	2.038.657
		10aa	6	427		Nậm Pồ	11,48	0,81	0,9	0,9	1	1	9,3	7031721	379.263	6.652.458
		10aa	6	427		Nậm Pồ	0,32	0,81	0,9	0,9	1	1	0,26	196586	10.603	185.983
		10ab	6	427		Nậm Pồ	0,48	0,81	0,9	0,9	1	1	0,39	294879	15.905	278.974
		10ae	6	427		Nậm Pồ	1,91	0,81	0,9	0,9	1	1	1,55	1171954	63.210	1.108.744
		10af	6	427		Nậm Pồ	0,23	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143659	7.748	135.911
		12a	6	427		Nậm Pồ	9,03	0,81	0,9	0,9	1	1	7,31	5527084	298.109	5.228.975
		1a	6	427		Nậm Pồ	0,98	0,81	0,9	0,9	1	1	0,79	597318	32.217	565.101
		1a	6	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		20a	6	427		Nậm Pồ	3,8	0,81	0,9	0,9	1	1	3,08	2328785	125.605	2.203.180
		20ba	6	427		Nậm Pồ	1,29	0,81	0,9	0,9	1	1	1,04	786343	42.412	743.931
		7a	6	427		Nậm Pồ	6,03	0,81	0,9	0,9	1	1	4,88	3689763	199.011	3.490.752
		1	7	427		Nậm Pồ	0,59	0,81	0,9	0,9	1	1	0,48	362927	19.575	343.352
		2	7	427		Nậm Pồ	0,26	0,81	0,9	0,9	1	1	0,21	158781	8.564	150.217
		3	7	427		Nậm Pồ	3,83	0,81	0,9	0,9	1	1	3,1	2343906	126.421	2.217.485
		3	7	427		Nậm Pồ	0,24	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143659	7.748	135.911
		16	7	427		Nậm Pồ	0,8	0,81	0,9	0,9	1	1	0,65	491464	26.508	464.956
		10a	7	427		Nậm Pồ	0,07	0,81	0,9	0,9	1	1	0,06	45366	2.447	42.919
		10b	7	427		Nậm Pồ	0,05	0,81	0,9	0,9	1	1	0,04	30244	1.631	28.613
		10d	7	427		Nậm Pồ	0,21	0,81	0,9	0,9	1	1	0,17	128538	6.933	121.605
		10e	7	427		Nậm Pồ	4,96	0,81	0,9	0,9	1	1	4,02	3039518	163.939	2.875.579
		10f	7	427		Nậm Pồ	0,25	0,81	0,9	0,9	1	1	0,2	151221	8.156	143.065

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		10i	7	427		Nậm Pồ	8,73	0,81	0,9	0,9	1	1	7,07	5345619	288.321	5.057.298
		10j	7	427		Nậm Pồ	1,85	0,81	0,9	0,9	1	1	1,5	1134150	61.171	1.072.979
		13a	7	427		Nậm Pồ	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		2b	7	427		Nậm Pồ	0,27	0,81	0,9	0,9	1	1	0,22	166342	8.972	157.370
		9i	7	427		Nậm Pồ	13,64	0,81	0,9	0,9	1	1	11,05	8354894	450.629	7.904.265
		6	8	427		Nậm Pồ	0,13	0,81	0,9	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		10	8	427		Nậm Pồ	3,79	0,81	0,9	0,9	1	1	3,07	2321223	125.197	2.196.026
		10	8	427		Nậm Pồ	0,22	0,81	0,9	0,9	1	1	0,18	136098	7.341	128.757
		21	8	427		Nậm Pồ	1,33	0,81	0,9	0,9	1	1	1,08	816587	44.043	772.544
		22	8	427		Nậm Pồ	0,43	0,86	0,95	0,9	1	1	0,37	279756	15.089	264.667
		27	8	427		Nậm Pồ	0,44	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515
		14bb	8	427		Nậm Pồ	7,7	0,81	0,9	0,9	1	1	6,24	4718058	254.473	4.463.585
		14bb	8	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		16a	8	427		Nậm Pồ	0,59	0,86	0,95	0,9	1	1	0,51	385611	20.798	364.813
		16b	8	427		Nậm Pồ	0,13	0,86	0,95	0,9	1	1	0,11	83171	4.486	78.685
		16c	8	427		Nậm Pồ	0,02	0,86	0,95	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		16d	8	427		Nậm Pồ	0,01	0,86	0,95	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		19b	8	427		Nậm Pồ	0,63	0,81	0,9	0,9	1	1	0,51	385611	20.798	364.813
		20a	8	427		Nậm Pồ	0,25	0,86	0,95	0,9	1	1	0,22	166342	8.972	157.370
		20a	8	427		Nậm Pồ	0,04	0,86	0,95	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		20b	8	427		Nậm Pồ	0,4	0,86	0,95	0,9	1	1	0,34	257073	13.865	243.208
		21a91	8	427		Nậm Pồ	0,06	0,81	0,9	0,9	1	1	0,05	37805	2.039	35.766
		21ba	8	427		Nậm Pồ	0,45	0,81	0,9	0,9	1	1	0,36	272196	14.681	257.515
		21ba	8	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		21bc	8	427		Nậm Pồ	0,3	0,81	0,9	0,9	1	1	0,24	181464	9.787	171.677
		21bc	8	427		Nậm Pồ	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		22a	8	427		Nậm Pồ	0,16	0,86	0,95	0,9	1	1	0,14	105854	5.709	100.145
		22b	8	427		Nậm Pồ	0,3	0,86	0,95	0,9	1	1	0,26	196586	10.603	185.983
		24c	8	427		Nậm Pồ	7,62	0,86	0,95	0,9	1	1	6,55	4952449	267.115	4.685.334
		24d	8	427		Nậm Pồ	0,53	0,86	0,95	0,9	1	1	0,46	347805	18.759	329.046
		24e	8	427		Nậm Pồ	1,21	0,86	0,95	0,9	1	1	1,04	786343	42.412	743.931
		25a	8	427		Nậm Pồ	9,81	0,81	0,9	0,9	1	1	7,95	6010987	324.208	5.686.779
		3a	8	427		Nậm Pồ	6,28	0,81	0,9	0,9	1	1	5,09	3848544	207.575	3.640.969
		3a	8	427		Nậm Pồ	0,18	0,81	0,9	0,9	1	1	0,15	113414	6.117	107.297
		3ad	8	427		Nậm Pồ	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		3ae	8	427		Nậm Pồ	0,51	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		3af	8	427		Nậm Pồ	1,41	0,81	0,9	0,9	1	1	1,14	861953	46.490	815.463
		6a42	8	427		Nậm Pồ	7,57	0,81	0,9	0,9	1	1	6,13	4634886	249.987	4.384.899
		6b	8	427		Nậm Pồ	0,38	0,81	0,9	0,9	1	1	0,31	234391	12.642	221.749
		6d	8	427		Nậm Pồ	0,48	0,81	0,9	0,9	1	1	0,39	294879	15.905	278.974
		4	9	427		Nậm Pồ	0,94	0,81	0,9	0,9	1	1	0,76	574635	30.993	543.642
		6	9	427		Nậm Pồ	0,1	0,86	0,95	0,9	1	1	0,09	68049	3.670	64.379
		8	9	427		Nậm Pồ	30,88	0,81	0,9	0,9	1	1	25,01	18910036	1.019.931	17.890.105
		9	9	427		Nậm Pồ	0,44	0,86	0,95	0,9	1	1	0,38	287318	15.497	271.821
		11	9	427		Nậm Pồ	1,77	0,81	0,9	0,9	1	1	1,43	1081221	58.317	1.022.904

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		2a	9	427		Nậm Pồ	0,43	0,86	0,95	0,9	1	1	0,37	279756	15.089	264.667
		3aa	9	427		Nậm Pồ	0,28	0,81	0,9	0,9	1	1	0,23	173903	9.380	164.523
		3aa78	9	427		Nậm Pồ	3,47	0,81	0,9	0,9	1	1	2,81	2124638	114.594	2.010.044
		3ab81	9	427		Nậm Pồ	0,39	0,81	0,9	0,9	1	1	0,32	241952	13.050	228.902
		4a	9	427		Nậm Pồ	0,77	0,81	0,9	0,9	1	1	0,62	468781	25.284	443.497
		4b	9	427		Nậm Pồ	0,67	0,81	0,9	0,9	1	1	0,54	408294	22.022	386.272
		4b	9	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		4c	9	427		Nậm Pồ	0,49	0,81	0,9	0,9	1	1	0,4	302439	16.312	286.127
		4f	9	427		Nậm Pồ	0,47	0,81	0,9	0,9	1	1	0,38	287318	15.497	271.821
		4f	9	427		Nậm Pồ	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		4g	9	427		Nậm Pồ	0,52	0,81	0,9	0,9	1	1	0,42	317561	17.128	300.433
		4h	9	427		Nậm Pồ	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		6b	9	427		Nậm Pồ	0,04	0,86	0,95	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		8b	9	427		Nậm Pồ	0,03	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		Tổng Bản Nậm Pồ					1.776,48	255,76	283,05	282,80	313	313	1.468,78	1.110.543.057	59.898.190	1.050.644.867
		15	6	358		Nậm Ty	0,83	0,81	0,9	0,9	1	1	0,67	506586	27.323	479.263
		18	6	358		Nậm Ty	1,68	0,81	0,9	0,9	1	1	1,36	1028295	55.462	972.833
		18	6	358		Nậm Ty	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		19	6	358		Nậm Ty	3,14	0,81	0,9	0,9	1	1	2,54	1920492	103.584	1.816.908
		20	6	358		Nậm Ty	7,59	0,81	0,9	0,9	1	1	6,15	4650008	250.803	4.399.205
		22	6	358		Nậm Ty	0,52	0,81	0,9	0,9	1	1	0,42	317561	17.128	300.433
		23	6	358		Nậm Ty	2,81	0,81	0,9	0,9	1	1	2,28	1723906	92.981	1.630.925
		3	1	397		Nậm Ty	4,12	0,81	0,9	0,9	1	1	3,34	2525370	136.208	2.389.162
		5	1	397		Nậm Ty	8,66	0,81	0,9	0,9	1	1	7,01	5300254	285.874	5.014.380
		7	1	397		Nậm Ty	1,15	0,81	0,9	0,9	1	1	0,93	703173	37.926	665.247
		8	1	397		Nậm Ty	1,37	0,81	0,9	0,9	1	1	1,11	839270	45.267	794.003
		4	2	397		Nậm Ty	3,98	0,81	0,9	0,9	1	1	3,22	2434639	131.315	2.303.324
		6	2	397		Nậm Ty	2,24	0,81	0,9	0,9	1	1	1,81	1368539	73.813	1.294.726
		7	2	397		Nậm Ty	0,5	0,81	0,9	0,9	1	1	0,41	310001	16.720	293.281
		9	2	397		Nậm Ty	1,72	0,81	0,9	0,9	1	1	1,39	1050978	56.685	994.293
		10	2	397		Nậm Ty	3,84	0,81	0,9	0,9	1	1	3,11	2351468	126.829	2.224.639
		11	2	397		Nậm Ty	2,91	0,81	0,9	0,9	1	1	2,36	1784394	96.243	1.688.151
		12	2	397		Nậm Ty	7,57	0,81	0,9	0,9	1	1	6,13	4634886	249.987	4.384.899
		13	2	397		Nậm Ty	0,83	0,81	0,9	0,9	1	1	0,67	506586	27.323	479.263
		2b	2	397		Nậm Ty	14,71	0,81	0,9	0,9	1	1	11,92	9012700	486.109	8.526.591
		2b	2	397		Nậm Ty	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		9c	2	397		Nậm Ty	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		2	3	397		Nậm Ty	4,32	0,81	0,9	0,9	1	1	3,5	2646348	142.733	2.503.615
		3	3	397		Nậm Ty	1,42	0,81	0,9	0,9	1	1	1,15	869513	46.898	822.615
		5	3	397		Nậm Ty	7,44	0,81	0,9	0,9	1	1	6,03	4559277	245.909	4.313.368
		9	3	397		Nậm Ty	4,16	0,81	0,9	0,9	1	1	3,37	2548053	137.432	2.410.621
		12	3	397		Nậm Ty	4,7	0,81	0,9	0,9	1	1	3,81	2880737	155.375	2.725.362
		13	3	397		Nậm Ty	0,71	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438538	23.653	414.885
		15	3	397		Nậm Ty	5,32	0,81	0,9	0,9	1	1	4,31	3258787	175.766	3.083.021
		23	3	397		Nậm Ty	0,72	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438538	23.653	414.885

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		22b	3	397		Nậm Ty	9,84	0,81	0,9	0,9	1	1	7,97	6026109	325.024	5.701.085
		22b	3	397		Nậm Ty	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		9d	3	397		Nậm Ty	12,44	0,81	0,9	0,9	1	1	10,08	7621478	411.072	7.210.406
		9d	3	397		Nậm Ty	0,04	0,81	0,9	0,9	1	1	0,03	22683	1.223	21.460
		9	4	397		Nậm Ty	12,46	0,81	0,9	0,9	1	1	10,09	7629039	411.479	7.217.560
		3a	5	397		Nậm Ty	4,98	0,81	0,9	0,9	1	1	4,03	3047079	164.347	2.882.732
		9	6	397		Nậm Ty	0,41	0,81	0,9	0,9	1	1	0,33	249513	13.458	236.055
		10	6	397		Nậm Ty	0,54	0,81	0,9	0,9	1	1	0,44	332684	17.944	314.740
		13	6	397		Nậm Ty	6,15	0,81	0,9	0,9	1	1	4,98	3765373	203.089	3.562.284
		16	6	397		Nậm Ty	0,97	0,73	0,9	0,9	0,9	1	0,71	536830	28.954	507.876
		16	6	397		Nậm Ty	0,03	0,73	0,9	0,9	0,9	1	0,02	15122	816	14.306
		5a	6	397		Nậm Ty	12,9	0,81	0,9	0,9	1	1	10,45	7901234	426.161	7.475.073
		2	5	403		Nậm Ty	8,7	0,81	0,9	0,9	1	1	7,05	5330498	287.505	5.042.993
		4	5	403		Nậm Ty	1,1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,89	672928	36.295	636.633
		5	5	403		Nậm Ty	2,7	0,81	0,9	0,9	1	1	2,19	1655857	89.310	1.566.547
		6	5	403		Nậm Ty	13,31	0,81	0,9	0,9	1	1	10,78	8150747	439.618	7.711.129
		6	5	403		Nậm Ty	0,02	0,81	0,9	0,9	1	1	0,02	15122	816	14.306
		9	5	403		Nậm Ty	8,9	0,81	0,9	0,9	1	1	7,21	5451474	294.030	5.157.444
		10	5	403		Nậm Ty	4	0,81	0,9	0,9	1	1	3,24	2449761	132.130	2.317.631
		11	5	403		Nậm Ty	15,6	0,81	0,9	0,9	1	1	12,64	9557091	515.471	9.041.620
		1a	5	403		Nậm Ty	2,05	0,81	0,9	0,9	1	1	1,66	1255125	67.696	1.187.429
		3b	5	403		Nậm Ty	19,62	0,81	0,9	0,9	1	1	15,89	12014413	648.009	11.366.404
		3b	5	403		Nậm Ty	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		7a	5	403		Nậm Ty	11,8	0,81	0,9	0,9	1	1	9,56	7228306	389.866	6.838.440
		1	6	403		Nậm Ty	10,2	0,81	0,9	0,9	1	1	8,26	6245378	336.850	5.908.528
		2	6	403		Nậm Ty	0,79	0,81	0,9	0,9	1	1	0,64	483903	26.100	457.803
		3	6	403		Nậm Ty	0,95	0,81	0,9	0,9	1	1	0,77	582196	31.401	550.795
		4	6	403		Nậm Ty	1,42	0,81	0,9	0,9	1	1	1,15	869513	46.898	822.615
		5	6	403		Nậm Ty	4,36	0,81	0,9	0,9	1	1	3,53	2669029	143.957	2.525.072
		8	6	403		Nậm Ty	10,56	0,81	0,9	0,9	1	1	8,55	6464647	348.677	6.115.970
		9	6	403		Nậm Ty	1,75	0,81	0,9	0,9	1	1	1,42	1073660	57.909	1.015.751
		10	6	403		Nậm Ty	0,56	0,81	0,9	0,9	1	1	0,45	340244	18.351	321.893
		12	6	403		Nậm Ty	37,63	0,81	0,9	0,9	1	1	30,48	23045897	1.243.002	21.802.895
		13	6	403		Nậm Ty	1,51	0,81	0,9	0,9	1	1	1,22	922441	49.753	872.688
		14	6	403		Nậm Ty	18,38	0,81	0,9	0,9	1	1	14,89	11258314	607.228	10.651.086
		15	6	403		Nậm Ty	26,65	0,81	0,9	0,9	1	1	21,59	16324177	880.460	15.443.717
		16	6	403		Nậm Ty	3,18	0,81	0,9	0,9	1	1	2,58	1950736	105.215	1.845.521
		17	6	403		Nậm Ty	2,01	0,81	0,9	0,9	1	1	1,63	1232442	66.473	1.165.969
		19	6	403		Nậm Ty	0,43	0,81	0,9	0,9	1	1	0,35	264635	14.273	250.362
		22	6	403		Nậm Ty	0,73	0,81	0,9	0,9	1	1	0,59	446098	24.061	422.037
		11e	6	403		Nậm Ty	13,62	0,81	0,9	0,9	1	1	11,03	8339772	449.813	7.889.959
		1c	6	403		Nậm Ty	0,87	0,81	0,9	0,9	1	1	0,7	529269	28.547	500.722
		6b	6	403		Nậm Ty	2,81	0,81	0,9	0,9	1	1	2,28	1723906	92.981	1.630.925
		7a	6	403		Nậm Ty	0,23	0,81	0,9	0,9	1	1	0,19	143659	7.748	135.911
		Bản Nậm Ty					386,22	59,78	66,60	66,60	73,80	74,00	312,78	236.492.645	12.755.455	223.737.190

		Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Tên địa phương (nếu có)				K1	K2	K3	K4			Chi phí quản lý (đồng)	Chi cho hộ nhận khoán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
		6aa	1	396		Pa Kéo	1	0,81	0,9	0,9	1	1	0,81	612440	33.033	579.407
		6ad	1	396		Pa Kéo	4,47	0,81	0,9	0,9	1	1	3,62	2737078	147.627	2.589.451
		6ae	1	396		Pa Kéo	14,78	0,81	0,9	0,9	1	1	11,97	9050505	488.148	8.562.357
		12	4	396		Pa Kéo	0,25	0,81	0,9	0,9	1	1	0,2	151221	8.156	143.065
		13	4	396		Pa Kéo	15,03	0,81	0,9	0,9	1	1	12,17	9201726	496.304	8.705.422
		5cb	4	396		Pa Kéo	1,66	0,81	0,9	0,9	1	1	1,34	1013172	54.646	958.526
		5cj	4	396		Pa Kéo	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		9a	4	396		Pa Kéo	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		9a1	4	396		Pa Kéo	21,74	0,81	0,9	0,9	1	1	17,61	13314903	718.152	12.596.751
		10b	5	396		Pa Kéo	1,42	0,81	0,9	0,9	1	1	1,15	869513	46.898	822.615
		10e	5	396		Pa Kéo	6,19	0,81	0,9	0,9	1	1	5,01	3788056	204.312	3.583.744
		10g	5	396		Pa Kéo	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		10h	5	396		Pa Kéo	0,01	0,81	0,9	0,9	1	1	0,01	7561	408	7.153
		3b	5	396		Pa Kéo	0,72	0,81	0,9	0,9	1	1	0,58	438538	23.653	414.885
		3d	5	396		Pa Kéo	25,17	0,81	0,9	0,9	1	1	20,39	15416859	831.523	14.585.336
		3d1	5	396		Pa Kéo	3,2	0,81	0,9	0,9	1	1	2,59	1958296	105.623	1.852.673
		Tổng Pa Kéo					95,67	12,96	14,40	14,40	16,00	16,00	77,48	58.582.551	3.159.705	55.422.846

BIỂU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Nậm Hàng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Địa chỉ	Nội dung đã phê duyệt tại Phụ biểu số 02 kèm theo Nghị quyết số 24/ NQ - HĐND Ngày 30/9/2025					Số tiền được chi trả Thông báo số 235/QBV&PTR ngày 13/4/2026 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu			Số liệu điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Số liệu sau điều chỉnh		
		Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền được chi trả	Trong đó		Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền được chi trả	Chi phí quản lý	Số tiền chi trả cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng	Tổng cộng	Trong đó	
					Chi phí quản lý	Số tiền chi trả cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng							Chi phí quản lý	Số tiền chi trả cho bên nhận hợp đồng bảo vệ rừng
[A]	[B]	[1]	[2]	[3]= [4]+[5]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11] =12+13	[12]=4-9	[13]=5+10
	Tổng cộng	8.097,36	6.572,87	4.859.000.000	390.560.000	4.468.440.000	8.073,04	6.618,35	5.638.621.807	85.435.598	866.057.405	5.639.621.807	305.124.402	5.334.497.405
I	Kinh phí năm trước chuyển sang			2.000.000	2.000.000					1.000.000		1.000.000	1.000.000	
II	Kinh phí được chi trả năm 2025	8.097,36	6.572,87	4.857.000.000	388.560.000	4.468.440.000	8.073,04	6.618,35	5.638.621.807	84.435.598	866.057.405	5.638.621.807	304.124.402	5.334.497.405
1	Bản Huổi Chát	1.313,87	1.096,58	889.148.085	71.131.847	818.016.238	1.305,49	1.089,82	1.027.810.105	15.695.936	154.357.957	1.027.810.105	55.435.910	972.374.195
2	Bản Huổi Đanh	1.004,58	817,29	785.031.757	62.802.541	722.229.216	1.004,30	817,06	918.014.658	13.288.551	146.271.453	918.014.658	49.513.989	868.500.669
3	Bản Huổi Héo	218,71	177,20	116.424.677	9.313.974	107.110.703	217,44	176,16	133.194.397	2.130.008	18.899.728	133.194.397	7.183.966	126.010.431
4	Bản Huổi Pét	327,28	268,66	176.516.103	14.121.288	162.394.814	324,90	266,75	201.689.406	3.242.979	28.416.283	201.689.406	10.878.309	190.811.097
5	Bản Huổi Van	392,22	317,84	269.816.452	21.585.316	248.231.136	392,22	317,86	289.317.528	5.980.702	25.481.778	289.317.528	15.604.615	273.712.913
6	Bản Nậm Cây	712,20	576,92	379.410.571	30.352.846	349.057.725	712,18	576,93	436.676.153	6.800.304	64.065.886	436.676.153	23.552.541	413.123.612
7	Bản Nậm Dòn	219,20	177,44	116.582.366	9.326.589	107.255.776	218,12	176,56	133.496.839	2.126.311	19.040.784	133.496.839	7.200.278	126.296.561
8	TDP Nậm Hàng	203,20	148,37	114.522.290	9.161.783	105.360.507	202,11	163,69	146.490.003	1.260.706	33.228.419	146.490.003	7.901.077	138.588.926
9	Bản Nậm Manh	749,29	608,54	399.825.473	31.986.038	367.839.435	749,29	608,56	460.131.605	7.168.404	67.474.537	460.131.605	24.817.633	435.313.972
10	Bản Nậm Nản	175,41	149,66	98.342.699	7.867.416	90.475.283	173,59	148,08	111.978.225	1.827.764	15.463.291	111.978.225	6.039.652	105.938.573
11	TDP Nậm Nhùn	515,03	376,56	290.753.515	23.260.281	267.493.234	515,03	417,84	374.204.635	3.077.200	86.528.320	374.204.635	20.183.081	354.021.554
12	Bản Nậm Pồ	1.782,91	1.473,91	968.394.446	77.471.556	890.922.890	1.776,48	1.468,78	1.110.543.057	17.573.365	159.721.976	1.110.543.057	59.898.190	1.050.644.867
13	Bản Nậm Ty	387,79	314,05	206.338.434	16.507.075	189.831.359	386,22	312,78	236.492.645	3.751.620	33.905.831	236.492.645	12.755.455	223.737.190
14	TDP Pa Kéo	95,67	69,85	45.893.134	3.671.451	42.221.683	95,67	77,48	58.582.551	511.745	13.201.162	58.582.551	3.159.705	55.422.846

PHỤ LỤC**BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ NGUỒN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2026 của HĐND xã Nậm Hàng)

TT	Nội dung	Phương án theo Nghị quyết số 24/ NQ - HĐND ngày 30/9/2025	Điều chỉnh		Phương án sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
A	DỰ TOÁN THU	4.859.000.000	782.621.807,00	2.000.000,00	5.639.621.807	
	- Tổng diện tích rừng được giao quản lý (ha)	8.097,36		24,32	8.073,04	
	- Diện tích rừng quy đổi theo hệ số K (ha)	6.572,87	45,48		6.618,35	
	- Số được sử dụng năm 2025	4.859.000.000	782.621.807	2.000.000	5.639.621.807	
	+ Số tiền theo kế hoạch thu chi	4.857.000.000	781.621.807	0	5.638.621.807	
	+ Số tiền chưa sử dụng năm trước chuyển sang. Trong đó:	2.000.000	1.000.000	2.000.000	1.000.000	
	- Chi phí quản lý:		1.000.000	2.000.000	-1.000.000	
	+ Xã Nậm hàng (cũ)		1.000.000		1.000.000	
	+ Xã Nậm Manh (cũ)				0	
	+ Thị trấn Nậm Nhùn (cũ)			2.000.000	-2.000.000	
	- Chi cho bên nhận hợp đồng				0	
	- Lãi tiền gửi	-			0	
B	DỰ TOÁN CHI	4.859.000.000	866.057.405	85.435.598	5.639.621.807	
I	Chi phí quản lý	390.560.000	0	85.435.598	305.124.402	
1	Chi phí xăng, dầu cho phương tiện kiểm tra rừng	3.024.000	0	0	3.024.000	
	Hỗ trợ xăng xe đi kiểm tra, tuần tra rừng	3.024.000	0	0	3.024.000	

2	Hỗ trợ cho những người được huy động tham gia ngăn chặn, chống chặt phá rừng và chữa cháy rừng bị tai nạn, thương tật	8.664.000		8.664.000	0	
3	Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ, công tác kiêm nhiệm	64.167.000	0	4.768.758	59.398.242	
	Tiền làm thêm giờ	64.167.000	0	4.768.758	59.398.242	
4	Chi phí phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật và tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý bảo vệ rừng	45.750.000		20.199.840	25.550.160	
5	Chi vật tư, văn phòng phẩm	15.645.000		5.083.070	10.561.930	
6	Chi hội nghị, hội thảo sơ tổng kết và công tác thi đua khen thưởng	63.550.000	0	7.780.000	55.770.000	
	<i>Chi sơ, tổng kết (Chiê độ cho cán bộ không hưởng lương + Tiền nước cho cán bộ, công chức dự hội nghị, ma kết, khen thưởng cá nhân, tổ chức ...)</i>	63.550.000		7.780.000	55.770.000	
7	Các khoản chi khác	189.760.000	-	38.939.930	150.820.070	
	Chi công tác hợp đồng bảo vệ rừng	17.260.000		3.454.000	13.806.000	
	Biên tuyên truyền bảo vệ rừng KT (3x1,5m)	98.400.000	0	-	98.400.000	
	Chi các khoản khác (quần áo bảo hộ, giày vải chữa cháy, phí duy trì tài khoản, máy định vị GPS, hỗ trợ công tác phí, mũ bảo hộ, găng tay bảo hộ...)	74.100.000		35.485.930	38.614.070	

II	Chi bên nhận hợp đồng bảo vệ	4.468.440.000	866.057.405	0	5.334.497.405	
1	<i>Chi cộng đồng thôn, bản (14 TDP, bản)</i>	<i>4.468.440.000</i>	<i>866.057.405</i>		<i>5.334.497.405</i>	
2	<i>Kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang</i>	<i>0</i>			<i>0</i>	